

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

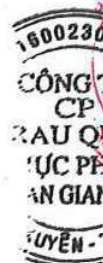
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐANG
T
N
G
HN



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 11 - 40 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|--|
| Ông Đinh Hùng Dũng | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Thế An | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023) |
| | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023) |
| | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023) |
| | (Từ nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Hoàng Minh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Đắc Quỳnh Trang | Thành viên (Từ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2024) |
| Ông Bùi Ngọc Duy | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Hoàng Minh | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023) |
| | (Bổ nhiệm lại ngày 05 tháng 7 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Thế An | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023) |
| | (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Huy Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023) |
| | (Bổ nhiệm lại ngày 03 tháng 8 năm 2023) |
| Bà Võ Thị Hoàng Quân | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 4 năm 2023) |
| | (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2023) |
| Ông Võ Hồng Kim | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023) |
| | (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2023) |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------|--|
| Bà Hoàng Ngân Hà | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Trần Văn Hợp | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023) |
| Ông Phạm Thanh Quang | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023) |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số: 0676 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Từ ngày 06 tháng 6 năm 2023, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH B'Laofood. Do đó, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là năm đầu tiên Công ty lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Vì vậy, số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.



Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Hoàng Lê Thu Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 354.077.012.712 | 183.280.132.225 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 25.821.131.607 | 12.275.612.274 |
| 1. Tiền | 111 | | 23.221.131.607 | 8.675.612.274 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 11.300.000.000 | 23.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 11.300.000.000 | 23.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 135.285.988.840 | 40.936.270.295 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 34.729.426.332 | 20.252.751.626 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 5.959.407.155 | 3.362.629.630 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 98.445.333.308 | 20.621.402.864 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (3.848.177.955) | (3.300.513.825) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 166.675.513.974 | 94.512.658.821 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 171.908.101.140 | 97.494.556.956 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5.232.587.166) | (2.981.898.135) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14.994.378.291 | 12.555.590.835 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 3.288.959.454 | 2.856.563.846 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 11.705.418.837 | 9.699.026.989 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 432.529.929.276 | 220.915.848.307 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.720.800.000 | 3.716.400.000 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 4.400.000 | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 3.716.400.000 | 3.716.400.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 394.011.557.013 | 113.203.219.768 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 377.977.692.770 | 92.404.320.980 |
| - Nguyên giá | 222 | | 558.288.912.906 | 255.129.969.924 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (180.311.220.136) | (162.725.648.944) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 13 | 13.130.898.270 | 17.765.332.974 |
| - Nguyên giá | 225 | | 18.537.738.758 | 18.537.738.758 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (5.406.840.488) | (772.405.784) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 2.902.965.973 | 3.033.565.814 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.759.973.200 | 4.649.973.200 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.857.007.227) | (1.616.407.386) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 426.650.000 | 70.919.671.899 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 426.650.000 | 70.919.671.899 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 4.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | 20.000.000.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5 | 4.000.000.000 | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 30.370.922.263 | 13.076.556.640 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 18.691.312.603 | 10.716.952.853 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 4.324.957.147 | 2.359.603.787 |
| 3. Lợi thế thương mại | 269 | 16 | 7.354.652.513 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 786.606.941.988 | 404.195.980.532 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 558.424.234.908 | 273.186.264.761 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 363.367.712.377 | 226.601.943.934 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 34.726.348.642 | 43.634.124.462 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 20.770.025.035 | 619.643.247 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 3.589.231.232 | 2.229.505.504 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.900.632.870 | 5.149.720.651 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 10.712.245.490 | 17.664.998.936 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 68.181.818 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 3.513.628.905 | 2.005.335.543 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 284.061.120.616 | 155.271.317.822 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 26.297.769 | 27.297.769 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 195.056.522.531 | 46.584.320.827 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 17 | 14.261.184.452 | - |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 107.343.448 | 145.229.380 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 22 | 178.519.264.453 | 44.225.786.909 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 23 | 2.168.730.178 | 2.213.304.538 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 228.182.707.080 | 131.009.715.771 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 228.182.707.080 | 131.009.715.771 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 143.999.880.000 | 80.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 143.999.880.000 | 80.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (181.990.456) | - |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | 5.631.775.383 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 60.633.883.485 | 45.377.940.388 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 47.009.835.771 | 10.170.616.079 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 13.624.047.714 | 35.207.324.309 |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 23.730.934.051 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 786.606.941.988 | 404.195.980.532 |

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 27 | 757.555.679.262 | 584.576.669.626 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 27 | 1.156.166.818 | 37.484.678 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 756.399.512.444 | 584.539.184.948 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 28 | 601.541.860.648 | 418.290.792.322 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 154.857.651.796 | 166.248.392.626 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 12.150.124.411 | 9.781.922.223 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 31 | 41.270.900.083 | 12.050.444.473 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính | 23 | | 30.552.226.137 | 6.093.022.711 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 32 | 64.271.657.885 | 70.372.337.826 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 59.736.615.793 | 54.524.508.343 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 1.728.602.446 | 39.083.024.207 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 33 | 10.275.757.805 | 562.112 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 313.316.254 | 99.518.407 |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 9.962.441.551 | (98.956.295) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 11.691.043.997 | 38.984.067.912 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 34 | 3.595.896.116 | 6.136.347.390 |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 34 | (1.965.353.360) | (2.359.603.787) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 10.060.501.241 | 35.207.324.309 |
| Trong đó: | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 13.624.047.714 | 35.207.324.309 |
| (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (3.563.546.473) | - |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 35 | | 4.191 |

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 11.691.043.997 | 38.984.067.912 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ | 02 | 34.257.267.552 | 18.656.495.336 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (1.451.979.899) | 4.752.439.601 |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | 04 | 62.304.854 | (957.101.382) |
| các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | | |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (3.177.627.874) | (483.321.200) |
| Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính | 06 | 30.552.226.137 | 6.093.022.711 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 71.933.234.767 | 67.045.602.978 |
| Tăng các khoản phải thu | 09 | (103.682.412.313) | (4.776.355.593) |
| Tăng hàng tồn kho | 10 | (63.813.360.318) | (38.304.051.981) |
| Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 11.161.837.828 | 25.912.971.539 |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 10.812.921 | 1.489.749.746 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (28.448.418.538) | (6.030.874.917) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.500.000.000) | (4.720.980.234) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 2.000.000.000 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (45.574.360) | (435.274.902) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (113.383.880.013) | 40.180.786.636 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (71.133.000.241) | (82.690.276.592) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 454.545.455 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (22.800.000.000) | (55.600.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 41.315.000.000 | 33.600.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (17.682.678.259) | (40.000.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.820.518.783 | 214.487.221 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (67.025.614.262) | (144.475.789.371) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 59.818.009.544 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 658.681.182.983 | 430.279.226.373 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (520.386.564.665) | (335.194.344.431) |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (4.169.884.692) | (2.205.690.391) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 193.942.743.170 | 92.879.191.551 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i> | 50 | 13.533.248.895 | (11.415.811.184) |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i> | 60 | 12.275.612.274 | 23.694.943.415 |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | 61 | 12.270.438 | (3.519.957) |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i> | 70 | 25.821.131.607 | 12.275.612.274 |

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 871 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 649 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Ngày 06 tháng 6 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH B'Laofood, tổng số tiền đã thanh toán là 58,5 tỷ VND tương ứng 65% vốn điều lệ của công ty này. Theo đó, Công ty TNHH B'Laofood chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|-----|------------------------|---------------|---------------------------------|----------------------------|--|
| 1. | Công ty TNHH B'Laofood | Tỉnh Lâm Đồng | 65,00% | 65,00% | Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp |

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| STT | Tên Chi nhánh | Địa chỉ |
|-----|--|--|
| 1. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh | Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang |
| 2. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An | Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang |
| 3. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long | Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang |
| 4. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ | 155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh |
| 5. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình | Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán do đây là năm đầu tiên Công ty lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Định kỳ Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|----------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 – 31 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 15 |
| Thiết bị văn phòng | 03 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 04 – 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó :

| | Số năm |
|---------------------|--------|
| Máy móc và thiết bị | 04 |
| Phương tiện vận tải | 04 |

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

AN GIANG
K
DI
V
ĐỒNG
TIN
IG
FÚ
1
NG
I
T
Đ
H
H
MINH

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập (thu nhập chịu thuế trừ thu nhập miễn thuế) của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp sau.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 659.238.578 | 427.323.302 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 22.561.893.029 | 8.248.288.972 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 2.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| | 25.821.131.607 | 12.275.612.274 |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn gốc 03 tháng, lãi suất 5,4%/năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 21 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: các hợp đồng tiền gửi với kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng, lãi suất từ 3%/năm đến 5,1%/năm tại các Ngân hàng).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | VND Giá trị ghi sổ | Giá gốc | VND Giá trị ghi sổ |
| a1) Ngắn hạn | 11.300.000.000 | 11.300.000.000 | 23.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 11.300.000.000 | 11.300.000.000 | 23.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| a2) Dài hạn | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - | - |
| - Trái phiếu (ii) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - | - |
| | 15.300.000.000 | 15.300.000.000 | 23.000.000.000 | 23.000.000.000 |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với kỳ hạn 06 tháng) và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 21.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản trái phiếu phản ánh giá trị trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn 120 tháng đáo hạn tại ngày 20 tháng 7 năm 2023 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 21.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Crop's Fruits NV | 8.412.792.300 | 822.272.000 |
| VLM Foods USA LTD. | 3.519.798.659 | 779.073.286 |
| Công ty TNHH Alba | 2.645.280.660 | 2.645.280.660 |
| Giant Food International Co., Ltd | 2.268.472.500 | - |
| Newberry International Produce., Ltd | 2.117.307.165 | 4.255.650.048 |
| Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam | 1.819.760 | 3.307.309.850 |
| Khác | 15.763.955.288 | 8.443.165.782 |
| | 34.729.426.332 | 20.252.751.626 |

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 21.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần VINO | 1.914.300.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông | 1.718.389.550 | - |
| Công ty Cổ phần Thái Nông Việt | 1.266.598.605 | 1.266.598.605 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Minh Quốc | - | 1.258.786.580 |
| Khác | 1.060.119.000 | 837.244.445 |
| | 5.959.407.155 | 3.362.629.630 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải thu theo hợp đồng liên kết sản xuất (i) | 90.050.000.000 | - |
| Số dư thư tín dụng phải trả ngân hàng | 1.587.300.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.333.960.000 | 140.000.000 |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 173.746.302 | 307.546.302 |
| Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần | - | 20.000.000.000 |
| Phải thu khác | 5.300.327.006 | 173.856.562 |
| | 98.445.333.308 | 20.621.402.864 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ (ii) | 3.716.400.000 | 3.716.400.000 |
| | 3.716.400.000 | 3.716.400.000 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36) | 2.688.096.230 | - |

- (i) Các khoản đặt cọc với Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông theo các Hợp đồng liên kết sản xuất số 01.BN-BLF/2023/HĐLKSTT, 02.BN-BLF/2023/HĐLKSTT và 03.BN-BLF/2023/HĐLKSTT. Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông đồng ý sản xuất và bán nông sản đạt tiêu chuẩn cho Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – Công ty con của Công ty và B'Laofood đồng ý thu mua nông sản đạt tiêu chuẩn do Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông sản xuất.
- (ii) Thế hiện khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam cho các tài sản thuê tài chính.

9. NỢ XẤU

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|--------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Alba | 2.645.280.660 | 793.614.200 | 2.645.280.660 | 1.322.640.330 |
| Công ty Cổ phần Thái Nông Việt | 1.457.508.605 | - | 1.457.508.605 | - |
| Các đối tượng khác | 520.364.890 | - | 520.364.890 | - |
| | 4.623.154.155 | 793.614.200 | 4.623.154.155 | 1.322.640.330 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.746.698.282 | - | 5.815.212.137 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 700.317.367 | - | 554.951.369 | - |
| Thành phẩm | 154.521.329.133 | (5.232.587.166) | 81.295.551.983 | (2.981.898.135) |
| Hàng hoá | 4.780.646.097 | - | 3.069.757.631 | - |
| Hàng gửi bán | 4.159.110.261 | - | 6.759.083.836 | - |
| | 171.908.101.140 | (5.232.587.166) | 97.494.556.956 | (2.981.898.135) |

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.250.689.031 VND dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất (năm 2022: trích lập bổ sung dự phòng với số tiền là 1.343.588.407 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các Ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 666.548.087 | 818.483.818 |
| Khác | 2.622.411.367 | 2.038.080.028 |
| | 3.288.959.454 | 2.856.563.846 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lớn | 5.595.737.504 | 4.814.249.448 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 6.866.212.268 | 31.286.296 |
| Lợi thế vị trí địa lý | 4.232.674.445 | 4.566.742.109 |
| Tiền thuê Quyền sử dụng đất | 1.155.000.000 | 1.245.000.000 |
| Khác | 841.688.386 | 59.675.000 |
| | 18.691.312.603 | 10.716.952.853 |

21/11/2023

TÍNH
NG
HỨ
11
VND

11/11/2023

11/11/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 67.030.300.296 | 171.389.201.741 | 13.801.515.859 | 2.908.952.028 | 255.129.969.924 |
| Tăng trong năm | 32.958.922.063 | 93.096.037.299 | 3.297.784.904 | 920.030.750 | 130.272.775.016 |
| Tăng do mua công ty con | 99.910.362.796 | 80.030.940.449 | 3.220.740.000 | 3.354.242.395 | 186.516.285.640 |
| Thanh lý, nhượng bán | (7.591.284.228) | (5.963.833.446) | - | (75.000.000) | (13.630.117.674) |
| Số dư cuối năm | 192.308.300.927 | 338.552.346.043 | 20.320.040.763 | 7.108.225.173 | 558.288.912.906 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 38.065.284.454 | 114.389.695.432 | 7.804.756.770 | 2.465.912.288 | 162.725.648.944 |
| Khấu hao trong năm | 5.678.690.842 | 20.983.865.018 | 1.797.938.198 | 468.432.672 | 28.928.926.730 |
| Tăng do mua công ty con | 733.666.050 | 1.063.680.026 | 431.215.892 | 58.200.168 | 2.286.762.136 |
| Thanh lý, nhượng bán | (7.591.284.228) | (5.963.833.446) | - | (75.000.000) | (13.630.117.674) |
| Số dư cuối năm | 36.886.357.118 | 130.473.407.030 | 10.033.910.860 | 2.917.545.128 | 180.311.220.136 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 28.965.015.842 | 56.999.506.309 | 5.996.759.089 | 443.039.740 | 92.404.320.980 |
| Tại ngày cuối năm | 155.421.943.809 | 208.078.939.013 | 10.286.129.903 | 4.190.680.045 | 377.977.692.770 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 65.543.560.794 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 78.185.667.377 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 312.988.671.643 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 69.422.986.303 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 17.316.730.129 | 1.221.008.629 | 18.537.738.758 |
| Số dư cuối năm | 17.316.730.129 | 1.221.008.629 | 18.537.738.758 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 721.530.424 | 50.875.360 | 772.405.784 |
| Khấu hao trong năm | 4.329.182.544 | 305.252.160 | 4.634.434.704 |
| Số dư cuối năm | 5.050.712.968 | 356.127.520 | 5.406.840.488 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 16.595.199.705 | 1.170.133.269 | 17.765.332.974 |
| Tại ngày cuối năm | 12.266.017.161 | 864.881.109 | 13.130.898.270 |

Công ty sử dụng các tài sản này theo hình thức thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài sản số 2022-00264-000 ngày 01 tháng 11 năm 2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê 48 tháng với lãi suất được điều chỉnh hàng tháng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 3.750.673.200 | 899.300.000 | 4.649.973.200 |
| Tăng do mua công ty con | - | 110.000.000 | 110.000.000 |
| Số dư cuối năm | 3.750.673.200 | 1.009.300.000 | 4.759.973.200 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 1.499.802.178 | 116.605.208 | 1.616.407.386 |
| Khấu hao trong năm | 73.748.388 | 164.559.787 | 238.308.175 |
| Tăng do mua công ty con | - | 2.291.666 | 2.291.666 |
| Số dư cuối năm | 1.573.550.566 | 283.456.661 | 1.857.007.227 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.250.871.022 | 782.694.792 | 3.033.565.814 |
| Tại ngày cuối năm | 2.177.122.634 | 725.843.339 | 2.902.965.973 |

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.177.122.634 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.250.871.022 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Hoạt động chịu thuế suất thông thường | 20,00% | 20,00% |
| - Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty mẹ | 10,00% | - |
| - Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty con | 10,00% | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.711.284.598 | 2.359.603.787 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 2.613.672.549 | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 4.324.957.147 | 2.359.603.787 |

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Công ty TNHH B'Laofood VND |
|---------------------------|----------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm nay | - |
| Tăng do mua công ty con | 7.810.250.456 |
| Số dư cuối năm nay | 7.810.250.456 |
| HAO MÒN | |
| Số dư đầu năm nay | - |
| Khấu hao trong năm | 455.597.943 |
| Số dư cuối năm nay | 455.597.943 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | - |
| Tại ngày cuối năm | 7.354.652.513 |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre | 2.061.215.208 | 2.061.215.208 | 1.590.912.954 | 1.590.912.954 |
| Công ty TNHH TMDV Sơ chế Nông sản Dương Dũng Nguyễn Văn Tuấn | 1.929.585.700 | 1.929.585.700 | - | - |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Xây Dựng Thành Phát | 1.924.838.400 | 1.924.838.400 | 622.847.500 | 622.847.500 |
| Trần Công Khanh | 883.397.966 | 883.397.966 | 2.387.989.742 | 2.387.989.742 |
| Công ty TNHH King Group | 682.574.000 | 682.574.000 | 2.043.793.000 | 2.043.793.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 564.105.708 | 564.105.708 | 2.759.765.580 | 2.759.765.580 |
| | 26.680.631.660 | 26.680.631.660 | 34.228.815.686 | 34.228.815.686 |
| | 34.726.348.642 | 34.726.348.642 | 43.634.124.462 | 43.634.124.462 |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí | 6.089.523.100 | 6.089.523.100 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng An Gia Việt | 4.066.354.214 | 4.066.354.214 | - | - |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ STC | 2.864.503.266 | 2.864.503.266 | - | - |
| Khác | 1.240.803.872 | 1.240.803.872 | - | - |
| | 14.261.184.452 | 14.261.184.452 | - | - |

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Mercer Foods, LLC. | 14.970.387.600 | - |
| Asia Frozen Food Corp. | 1.135.010.850 | - |
| Công ty TNHH Home's Fruit Việt Nam | 1.095.700.000 | - |
| Khác | 3.568.926.585 | 619.643.247 |
| | 20.770.025.035 | 619.643.247 |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Tăng do mua công ty con | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.089.258.484 | - | 3.595.896.116 | 2.500.000.000 | 3.185.154.600 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 128.450.396 | 126.327.968 | 2.009.135.201 | 1.931.903.142 | 332.010.423 |
| Thuế khác | 11.796.624 | 1.357.987 | 4.839.274.498 | 4.780.362.900 | 72.066.209 |
| | 2.229.505.504 | 127.685.955 | 10.444.305.815 | 9.212.266.042 | 3.589.231.232 |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thưởng Tết cho người lao động (i) | 7.140.998.811 | 11.129.699.000 |
| Chi phí lãi vay | 599.985.158 | 80.507.559 |
| Giá trị thiết bị và xây dựng cơ bản hoàn thành chưa nhận được hóa đơn | - | 2.622.251.660 |
| Chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước xuất khẩu | - | 2.244.851.453 |
| Khác | 2.971.261.521 | 1.587.689.264 |
| | 10.712.245.490 | 17.664.998.936 |

- (i) Khoản tiền thưởng Tết trích trước cho người lao động được ghi nhận theo quyết định thưởng Tết của Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã chi trả toàn bộ khoản tiền thưởng Tết cho người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|-----------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Gia trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng do mua công ty con | Tăng khác | Giảm | Gia trị |
| Vay ngắn hạn | 143.101.433.130 | 143.101.433.130 | 8.676.180.370 | 544.671.187.089 | 439.797.564.665 | 256.651.235.924 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i) | 97.189.543.440 | 97.189.543.440 | 8.676.180.370 | 288.839.779.112 | 263.756.157.208 | 130.949.345.714 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii) | 45.911.889.690 | 45.911.889.690 | - | 227.560.681.777 | 169.800.802.457 | 103.671.769.010 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành (iii) | - | - | - | 28.270.726.200 | 6.240.605.000 | 22.030.121.200 |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả | 12.169.884.692 | 12.169.884.692 | 2.500.000.000 | 24.909.884.692 | 12.169.884.692 | 27.409.884.692 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 2.500.000.000 | 20.740.000.000 | 8.000.000.000 | 23.240.000.000 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế VN | 4.169.884.692 | 4.169.884.692 | - | 4.169.884.692 | 4.169.884.692 | 4.169.884.692 |
| | 155.271.317.822 | 155.271.317.822 | 11.176.180.370 | 569.581.071.781 | 451.967.449.357 | 284.061.120.616 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0903/2023-HĐCVHM/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 9 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 125.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời gian cho vay tối đa không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 2.177.122.634 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 167.632.439 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trị giá 4 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 04; trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trị giá 4 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 05; hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay giá trị 92.376.146.646 VND (không bao gồm hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành như trình bày tại mục (iii) Thuyết minh này và hàng tồn kho tại nhà máy Bình Khánh) như trình bày tại Thuyết minh số 10 và quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển giá trị 29.336.619.034 VND (không bao gồm quyền đòi nợ từ các khoản phải thu đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành như trình bày tại mục (iii) Thuyết minh này) như trình bày tại Thuyết minh số 06. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 121.807.092.095 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – công ty con của Công ty theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0402/2023-HĐCVHM/NHCT924-B'LAO ngày 05 tháng 4 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi:
 - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 137361 thuộc sở hữu bởi quyền sở hữu của Bên thứ ba;
 - Toàn bộ các quyền khai thác phát sinh từ thừa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 992209 của Công ty;
 - Tài sản gắn liền với đất là các tài sản hình thành từ tương lai theo giấy phép xây dựng số 04/GPXD-KCN ngày 15 tháng 6 năm 2022 do UBND tỉnh Lâm Đồng, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp cho Công ty gồm: khối nhà xưởng, khối văn phòng, trạm bơm, nhà để xe, nhà bảo vệ (công chính), nhà bảo vệ (công phụ), nhà rác, nhà điều hành, có giá trị còn lại tại 31 tháng 12 năm 2023 là 86.406.984.098 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12;
 - Các tài sản bao gồm 01 băng chuyền IQF phẳng 1000 kg/h (băng chuyền IQF đối) và 01 băng chuyền tiền đông 1500 kg/h (xoài cắt hạt lựu 15 x 15) và các vật tư phụ lắp đặt kèm theo; hệ thống lạnh NH3, panel cách nhiệt; hệ thống xử lý nước thải; hệ thống xử lý nước cấp; hệ thống điều hòa không khí; hệ thống IQF OCTOFROST; xe nâng điện đứng lái 2,5 tấn hiệu Sumitomo; xe nâng điện ngồi lái 1,5 tấn hiệu Sumitomo; dây chuyền rửa – sơ chế trái cây và kệ kho lạnh) có giá trị còn lại tại 31 tháng 12 năm 2023 là 64.688.261.273 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn nêu trên đồng thời được đảm bảo cho khoản vay dài hạn của B'Laofood tại ngân hàng này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 9.142.253.619 VND.

(ii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh của Công ty mẹ theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 130/2023/HĐTD/GDH ngày 10 tháng 8 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 26 của tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba. Tài sản đảm bảo nêu trên đồng thời đảm bảo cho hạn mức tín dụng 50 tỷ VND của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") - Công ty con nằm trong hợp đồng cấp tín dụng hạn mức tại Ngân hàng này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 53.796.383.010 VND.
- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – công ty con của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 103/2023/HĐTD/GDH ngày 26 tháng 6 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 852118 thuộc sở hữu của Bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(iii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành của Công ty mẹ theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 123/2023/HDHM/CMB ngày 09 tháng 6 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân, được cố định trong 01 tháng đầu tiên tính từ ngày giải ngân, sau đó được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo là: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này giá trị 11.300.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 05. Hợp đồng tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH B'Laofood – công ty con của Công ty tại ngân hàng này; hàng tồn kho giá trị 30.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 và quyền đòi nợ phát sinh từ giá trị còn lại của các hợp đồng bán hàng đã ký kết với một số đối tượng giá trị 13.589.627.747 VND như trình bày Thuyết minh số 06. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 10.764.121.200 VND.
- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – công ty con của Công ty theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 122/2023/HDHM/CMB ngày 09 tháng 6 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng giá trị Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 06 tháng giá trị 11.300.000.000 VND của Công ty mẹ đã nêu trên và Hợp đồng bảo lãnh số 122/2023/HDBL/CMB giữa Công ty mẹ với ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ngày 06/09/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | | Trong năm | | | Số cuối năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--|
| | VND | | | VND | | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng do mua công ty con | Tăng khác | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i) | 30.063.623.234 | 30.063.623.234 | 120.282.366.342 | 67.609.995.894 | 24.189.000.000 | 193.766.985.470 | 193.766.985.470 | |
| Công ty cổ phần Ylang Holdings (Bên liên quan) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | 30.000.000.000 | - | - | |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN | 16.332.048.367 | 16.332.048.367 | - | - | 4.169.884.692 | 12.162.163.675 | 12.162.163.675 | |
| Công ty TNHH Baby Corn | - | - | - | 26.400.000.000 | 26.400.000.000 | - | - | |
| | 56.395.671.601 | 56.395.671.601 | 120.282.366.342 | 114.009.995.894 | 84.758.884.692 | 205.929.149.145 | 205.929.149.145 | |

Trong đó:

| | | | | |
|-----------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 12.169.884.692 | 12.169.884.692 | 27.409.884.692 | 27.409.884.692 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 44.225.786.909 | 44.225.786.909 | 178.519.264.453 | 178.519.264.453 |

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 1111/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 29 tháng 11 năm 2022 có thời hạn 37 tháng với tổng hạn mức 28.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 12 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 30 của tháng cuối quý. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng này cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 22.500.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoản vay có dư nợ gốc là 28.000.000.000 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 55 kỳ, mỗi kỳ 240.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 11.437.590.070 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoản vay có dư nợ gốc là 2.063.623.234 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Tài sản đảm bảo cho 2 khoản vay nêu trên là giá trị tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất tại Nhà máy Bình Long với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 87.612.804.908 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 78 kỳ, mỗi kỳ 655.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biến độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình (bao gồm máy móc thiết bị và thiết bị bị quản lý), hình thành từ dự án đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy Mỹ An với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 74.112.988.925 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 47.145.505.058 VND.
- Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – công ty con của Công ty theo hợp đồng cấp tín dụng số 0601/2022-HĐCVDADT/NHC924-B'LAOFOOD ngày 20 tháng 6 năm 2022 có thời hạn 120 tháng với hạn mức 130 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy chế biến rau củ quả - Giai đoạn 1 với công suất 18.600 tấn/năm của Công ty. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn nêu trên đồng thời được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của B'Laofood tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 21. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 112.683.890.342 VND.

H. H.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 23.240.000.000 | 8.000.000.000 |
| Trong năm thứ hai | 29.740.000.000 | 18.000.000.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 45.257.590.070 | 14.063.623.234 |
| Sau năm năm | 95.529.395.400 | - |
| | 193.766.985.470 | 40.063.623.234 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | (23.240.000.000) | (8.000.000.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 170.526.985.470 | 32.063.623.234 |

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Các khoản tiền thuê tối thiểu | | Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu | |
|--|-------------------------------|-----------------------|---|-----------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Trong vòng một năm | 5.189.438.873 | 5.189.438.873 | 4.169.884.692 | 4.169.884.692 |
| Trong năm thứ hai | 4.894.628.025 | 4.894.628.025 | 4.169.884.692 | 4.169.884.692 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 8.557.333.107 | 8.557.333.107 | 3.822.394.291 | 7.992.278.983 |
| Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả | 18.641.400.005 | 18.641.400.005 | 12.162.163.675 | 16.332.048.367 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | | | (4.169.884.692) | (4.169.884.692) |
| Số phải trả sau 12 tháng | | | 7.992.278.983 | 12.162.163.675 |

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 2.168.730.178 | 2.213.304.538 |
| | 2.168.730.178 | 2.213.304.538 |

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--|---|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 80.000.000.000 | 5.631.775.383 | - | 10.170.616.079 | - | 95.802.391.462 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 35.207.324.309 | - | 35.207.324.309 |
| Số dư đầu năm nay | 80.000.000.000 | 5.631.775.383 | - | 45.377.940.388 | - | 131.009.715.771 |
| Tăng vốn trong năm | 60.000.000.000 | - | (181.990.456) | - | - | 59.818.009.544 |
| Tăng do mua Công ty con | - | - | - | - | 27.294.480.524 | 27.294.480.524 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 13.624.047.714 | (3.563.546.473) | 10.060.501.241 |
| Chuyển quỹ (ii) | - | (5.631.775.383) | - | 5.631.775.383 | - | - |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i) | 3.999.880.000 | - | - | (3.999.880.000) | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 143.999.880.000 | - | (181.990.456) | 60.633.883.485 | 23.730.934.051 | 228.182.707.080 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 37/2022/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 8 năm 2022, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 5% vốn điều lệ.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023, Công ty thực hiện kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận các năm trước sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 10 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 143.999.880.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 80.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|--------------------------------|------------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | 36.000.000.000 | 25,00 | 20.000.000.000 | 25,00 |
| Công ty TNHH Soybean | 26.910.000.000 | 18,69 | 14.950.000.000 | 18,69 |
| Công ty TNHH Baby Corn | 13.993.200.000 | 9,72 | 14.474.000.000 | 18,09 |
| Các cổ đông khác | 67.096.680.000 | 46,59 | 30.576.000.000 | 38,22 |
| | 143.999.880.000 | 100,00 | 80.000.000.000 | 100,00 |

Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.399.988 | 8.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 14.399.988 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.399.988 | 8.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 14.399.988 | 8.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 94.150,51 | 66.807 |
| Rúp Nga (RUP) | 30.890 | - |
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 5.158 | 5.444 |
| Đô la Úc (AUD) | 368,98 | - |

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và tất cả các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 757.555.679.262 | 584.576.669.626 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 652.202.458.069 | 554.747.706.875 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 99.912.605.060 | 20.438.617.137 |
| Doanh thu khác | 5.440.616.133 | 9.390.345.614 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (1.156.166.818) | (37.484.678) |
| Chiết khấu thương mại | (11.238.075) | (21.579.064) |
| Hàng bán bị trả lại | (1.144.928.743) | (15.905.614) |
| | 756.399.512.444 | 584.539.184.948 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36) | 690.621.122 | 9.278.000.000 |

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 507.769.204.209 | 389.397.230.232 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 91.716.730.209 | 18.929.547.804 |
| Giá vốn khác | 4.055.570.259 | 8.620.425.879 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.999.644.029) | 1.343.588.407 |
| | 601.541.860.648 | 418.290.792.322 |

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 421.059.544.435 | 325.878.998.597 |
| Chi phí nhân công | 110.360.476.310 | 88.008.912.495 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ | 34.257.267.552 | 18.656.495.336 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 86.519.639.543 | 80.609.070.310 |
| Chi phí khác bằng tiền | 39.978.019.170 | 42.221.215.278 |
| | 692.174.947.010 | 555.374.692.016 |

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 9.460.518.130 | 9.298.601.023 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.686.718.783 | 483.321.200 |
| Khác | 2.887.498 | - |
| | 12.150.124.411 | 9.781.922.223 |

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay | 29.485.901.123 | 5.958.937.498 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 10.718.673.946 | 5.957.421.762 |
| Lãi nợ thuế tài chính | 1.066.325.014 | 134.085.213 |
| | 41.270.900.083 | 12.050.444.473 |

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí cước tàu, xếp dỡ | 17.173.140.983 | 35.932.803.163 |
| Chi phí nhân công | 6.457.516.363 | 6.275.581.646 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.202.564.236 | 3.243.838.880 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.423.515.009 | 15.281.103.484 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 7.014.921.294 | 9.639.010.653 |
| | 64.271.657.885 | 70.372.337.826 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 40.968.180.389 | 36.933.647.288 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.648.210.969 | 1.141.380.635 |
| Chi phí lợi thế thương mại phân bổ | 455.597.943 | - |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 547.664.130 | 1.322.640.330 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.219.235.273 | 5.050.498.924 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 9.897.727.089 | 10.076.341.166 |
| | 59.736.615.793 | 54.524.508.343 |

33. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 7.731.688.340 | - |
| Tiền hỗ trợ các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Lâm Đồng | 2.000.000.000 | - |
| Các khoản khác | 544.069.465 | 562.112 |
| | 10.275.757.805 | 562.112 |
| Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan | 2.688.096.230 | - |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 36) | | |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện hành được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành | 3.595.896.116 | 6.136.347.390 |
| Chi phí/(Thu nhập) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (1.965.353.360) | (2.359.603.787) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.630.542.756 | 3.776.743.603 |

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|----------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ | 13.624.047.714 | 35.207.324.309 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 9.649.303 | 8.399.988 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.412 | 4.191 |

Số bình quân giá quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện (trừ việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng) tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn vốn. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định lại trên cơ sở trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, cụ thể lại như sau:

| | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
|---|----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ | 35.207.324.309 | 35.207.324.309 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 8.000.000 | 8.399.988 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.401 | 4.191 |

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Baby Corn | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Thương mại Greenfood Việt Nam | Công ty có cùng nhân sự chủ chốt |
| Ông Bùi Ngọc Duy | Nhân sự chủ chốt |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | 690.621.122 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Greenfood Việt Nam | - | 9.278.000.000 |
| | 690.621.122 | 9.278.000.000 |
| Vay | | |
| Công ty TNHH Baby Corn | 26.400.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | 20.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | 46.400.000.000 | 10.000.000.000 |
| Trả gốc vay | | |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | 30.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Baby Corn | 26.400.000.000 | - |
| | 56.400.000.000 | - |
| Lãi đi vay | | |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | 1.355.990.137 | - |
| Công ty TNHH Baby Corn | 1.184.745.206 | - |
| | 2.540.735.343 | - |
| Thu nhập khác | | |
| Ông Bùi Ngọc Duy | 2.688.096.230 | - |
| | 2.688.096.230 | - |

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Ông Bùi Ngọc Duy | 2.688.096.230 | - |
| | 2.688.096.230 | - |
| Vay dài hạn | | |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | - | 10.000.000.000 |
| | - | 10.000.000.000 |

Thu nhập ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Thủ lao Hội đồng Quản trị (i) | 228.307.692 | 253.384.615 |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii) | 4.942.043.095 | 3.412.180.952 |
| Thủ lao Ban kiểm soát (iii) | 120.000.000 | 120.000.000 |
| | 5.290.350.787 | 3.785.565.567 |

- (i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

| | | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|----------------|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Hội đồng Quản trị | Chức vụ | 228.307.692 | 253.384.615 |
| Đinh Hùng Dũng | Chủ tịch | 55.500.000 | 32.000.000 |
| Nguyễn Thế An | Chủ tịch | 28.807.692 | 56.961.538 |
| Bùi Ngọc Duy | Thành viên | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Nguyễn Hoàng Minh | Thành viên | 48.000.000 | 32.000.000 |
| Nguyễn Đắc Quỳnh Trang | Thành viên | 48.000.000 | 32.000.000 |
| Đặng Ngọc Cẩn | Chủ tịch | - | 13.653.846 |
| Ngô Quang Hiệp | Thành viên | - | 12.000.000 |
| Nguyễn Ngọc Vinh | Thành viên | - | 11.076.923 |
| Ngô Vĩnh Hoà | Thành viên | - | 15.692.308 |

- (ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

| | | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác | | 4.942.043.095 | 3.412.180.952 |
| Nguyễn Hoàng Minh | Tổng Giám đốc | 1.369.945.921 | 838.072.363 |
| Võ Hồng Kim | Phó Tổng Giám đốc | 111.086.618 | - |
| Võ Thị Hoàng Quân | Phó Tổng Giám đốc | 172.458.804 | - |
| Nguyễn Thế An | Tổng Giám đốc | 312.230.680 | - |
| Bùi Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 813.038.238 | 147.435.040 |
| Nguyễn Huy Cường | Phó Tổng Giám đốc | 1.009.370.662 | 416.863.486 |
| Nguyễn Ngọc Vinh | Tổng Giám đốc | - | 1.078.007.760 |
| Nguyễn Văn Pháp | Phó Tổng Giám đốc | - | 242.104.358 |
| Nguyễn Công Luận | Phó Tổng Giám đốc | - | 244.300.358 |
| Bùi Ngọc Duy | Tổng Giám đốc Công ty con | 482.700.000 | - |
| Trần Thụy Tố Trinh | Kế toán trưởng | 671.212.172 | 238.952.818 |
| Ngô Thu Hà | Kế toán trưởng | - | 206.444.769 |


- (iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:


| | | Năm nay | Năm trước |
|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Ban kiểm soát | | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Hoàng Ngân Hà | Trưởng Ban Kiểm soát | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Trần Văn Hợp | Thành viên | 25.680.000 | - |
| Phạm Thanh Quang | Thành viên | 36.000.000 | 9.807.692 |
| Nguyễn Thanh Phong | Thành viên | 10.320.000 | 36.000.000 |
| Bùi Anh Tuấn | Thành viên | - | 26.192.308 |


37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các hợp đồng tiền gửi với giá trị 2.600.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.600.000.000 VND) có kỳ hạn gốc 03 tháng, lãi suất 5,4%/năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đang được Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng này.


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 022914 Quyền số 04-SCT/BS

Ngày: 26-12-2025



Nguyễn Thị Huệ

Deloitte.

BẢN SAO

**MAKING AN
IMPACT THAT
MATTERS**

since 1845



2706

GIÁ
ÚNG
THÂN
Ồ CH

TP

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

★ M C ★

H A T

Ô

A

//

★ M C ★

31

O D

K H

H P

I M

H C

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 10 - 33 |

Đ
Đ

PH
NG
SỐ
NG

D.N.
I
TI
ONG

C.T.
ICH
OÁN
HỒ
INH
CHI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|--|
| Ông Đinh Hùng Dũng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoàng Minh | Thành viên |
| Ông Bùi Ngọc Duy | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Bảo | Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Trương Văn Nhân | Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Thế An | Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024) |
| Bà Nguyễn Đắc Quỳnh Trang | Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------------|--|
| Ông Nguyễn Hoàng Minh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Huy Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đặng Hoàng Lục Uyên | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2024) |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|----------------------|
| Bà Hoàng Ngân Hà | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Phạm Thanh Quang | Thành viên |
| Ông Trần Văn Hợp | Thành viên |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Số: 0710 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trịnh Đình Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5779-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND


| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 611.770.764.310 | 283.716.178.179 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 55.016.064.367 | 24.935.945.771 |
| 1. Tiền | 111 | | 55.016.064.367 | 22.335.945.771 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 2.600.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 137.000.000.000 | 11.300.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 137.000.000.000 | 11.300.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 164.341.260.860 | 91.947.607.590 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 76.004.741.652 | 34.721.366.084 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 10.291.767.896 | 5.843.411.655 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 34 | 74.800.000.000 | 52.100.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 7.904.722.117 | 3.131.007.806 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (4.659.970.805) | (3.848.177.955) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 237.414.302.219 | 142.653.502.902 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 244.359.158.992 | 144.104.715.073 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (6.944.856.773) | (1.451.212.171) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 17.999.136.864 | 12.879.121.916 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 4.996.200.592 | 2.955.441.874 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 13.002.936.272 | 9.923.680.042 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 310.136.535.282 | 280.354.834.054 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 6.176.550.000 | 3.716.400.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 6.176.550.000 | 3.716.400.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 197.352.289.146 | 200.718.012.505 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 175.464.390.266 | 184.783.835.765 |
| - Nguyên giá | 222 | | 367.917.721.192 | 355.806.231.794 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (192.453.330.926) | (171.022.396.029) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 13 | 18.973.587.753 | 13.130.898.270 |
| - Nguyên giá | 225 | | 30.955.471.703 | 18.537.738.758 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (11.981.883.950) | (5.406.840.488) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 2.914.311.127 | 2.803.278.470 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.076.623.200 | 4.649.973.200 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.162.312.073) | (1.846.694.730) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 34.622.412.276 | 426.650.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 34.622.412.276 | 426.650.000 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 62.500.000.000 | 62.500.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 58.500.000.000 | 58.500.000.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.485.283.860 | 12.993.771.549 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 7.140.632.485 | 11.282.486.951 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 16 | 2.344.651.375 | 1.711.284.598 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 921.907.299.592 | 564.071.012.233 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 637.480.786.546 | 352.958.345.875 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 560.400.817.605 | 279.846.898.138 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 62.967.248.953 | 32.805.525.987 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 58.319.672.031 | 19.174.325.035 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 15.047.919.748 | 3.515.238.554 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.513.897.575 | 4.815.377.082 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 22.391.425.361 | 8.755.239.363 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 68.181.818 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 22 | 1.505.288.833 | 1.909.231.533 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 23 | 387.564.806.180 | 208.777.480.997 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 21 | 6.064.261.155 | - |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 26.297.769 | 26.297.769 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 77.079.968.941 | 73.111.447.737 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 69.457.516 | 107.343.448 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 24 | 74.930.166.672 | 70.835.374.111 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 21 | 2.080.344.753 | 2.168.730.178 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 284.426.513.046 | 211.112.666.358 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 284.426.513.046 | 211.112.666.358 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 183.998.230.000 | 143.999.880.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 183.998.230.000 | 143.999.880.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (181.990.456) | (181.990.456) |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 100.610.273.502 | 67.294.776.814 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 27.296.426.814 | 47.009.835.771 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 73.313.846.688 | 20.284.941.043 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 921.907.299.592 | 564.071.012.233 |


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------|----|-------------------|-----------------|
| | Mã số | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 27 | 1.217.274.786.440 | 666.989.286.810 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 27 | 48.586.421 | 772.166.818 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 1.217.226.200.019 | 666.217.119.992 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 28 | 909.575.644.922 | 507.545.873.094 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 307.650.555.097 | 158.671.246.898 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 23.755.972.835 | 12.315.508.967 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 31 | 35.965.761.523 | 31.302.172.483 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay và lãi nợ thuê tài chính | 23 | | 21.146.069.713 | 20.905.957.229 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 32 | 122.334.940.215 | 63.612.228.503 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 85.915.810.922 | 53.982.608.549 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 87.190.015.272 | 22.089.746.330 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 153.799.972 | 2.653.210.890 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 264.968.531 | 213.800.872 |
| 13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (111.168.559) | 2.439.410.018 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 87.078.846.713 | 24.529.156.348 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 33 | 14.398.366.802 | 3.595.896.116 |
| 16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 33 | (633.366.777) | 648.319.189 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 73.313.846.688 | 20.284.941.043 |

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND


| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 87.078.846.713 | 24.529.156.348 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 33.570.357.964 | 26.791.586.807 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 12.369.698.607 | (983.021.834) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 214.672.415 | 65.192.352 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (8.334.458.287) | (3.364.576.819) |
| Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính | 06 | 21.146.069.713 | 20.905.957.229 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 146.045.187.125 | 67.944.294.083 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (37.867.132.859) | (18.693.634.139) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (100.254.443.919) | (46.610.158.117) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 75.233.501.800 | 5.871.611.629 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 2.101.095.748 | (664.412.126) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (21.069.576.978) | (20.667.309.440) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.185.154.600) | (2.500.000.000) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (88.385.425) | (45.574.360) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 60.915.090.892 | (15.365.182.470) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (54.657.647.781) | (51.941.111.445) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 149.164.352 | 454.545.455 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (264.090.000.000) | (85.200.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 115.690.000.000 | 40.800.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (18.500.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.596.637.784 | 2.465.969.096 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (201.311.845.645) | (111.920.596.894) |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

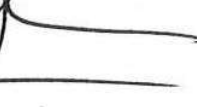
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 59.818.009.544 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 896.858.218.002 | 581.518.070.052 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (719.391.667.290) | (497.232.434.983) |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (7.002.165.913) | (4.169.884.692) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 170.464.384.799 | 139.933.759.921 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 30.067.630.046 | 12.647.980.557 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 24.935.945.771 | 12.275.612.274 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 12.488.550 | 12.352.940 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 55.016.064.367 | 24.935.945.771 |


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 183.998.230.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 22 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán ANT.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 773 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 692 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|-----|------------------------|---------------|---------------------------------|----------------------------|--|
| 1. | Công ty TNHH B'Laofood | Tỉnh Lâm Đồng | 65,00% | 65,00% | Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp |

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| STT | Tên Chi nhánh | Địa chỉ |
|-----|--|--|
| 1. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh | Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang |
| 2. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An | Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang |
| 3. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long | Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang |
| 4. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ | 155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 5. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình | Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động

11
CÔNG TY
KIỂM
TOÁN
Độc lập
AN GIANG
11
CÔNG
TY
KIỂM
TOÁN
Độc lập
AN GIANG
11
CÔNG
TY
KIỂM
TOÁN
Độc lập
AN GIANG

kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

3 T
HH
TOÁ
IT
NÁ
- TP
TOK
CH
O O
31A1

230
G?
P
QI
TH
AN
- I

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 12 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 04 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 04 |
| Phương tiện vận tải | 04 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng các lô đất từ 37 đến 45 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 511.641.728 | 659.238.578 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 54.504.422.639 | 21.676.707.193 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 2.600.000.000 |
| | 55.016.064.367 | 24.935.945.771 |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a1) Ngắn hạn | 137.000.000.000 | 137.000.000.000 | 11.300.000.000 | 11.300.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 137.000.000.000 | 137.000.000.000 | 11.300.000.000 | 11.300.000.000 |
| a2) Dài hạn | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Trái phiếu (ii) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| | 141.000.000.000 | 141.000.000.000 | 15.300.000.000 | 15.300.000.000 |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay của Công ty và công ty con tại ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 35.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản trái phiếu phản ánh giá trị trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn 120 tháng đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033 do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 phát hành và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 23.

b. Đầu tư vào công ty con

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty TNHH B'Laofood (iii) | 58.500.000.000 | - | 58.500.000.000 | - |
| | 58.500.000.000 | - | 58.500.000.000 | - |

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Tình hình hoạt động của công ty con trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH B'Laofood | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh lỗ |

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 34.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Polarica Sp. z o.o. | 10.254.936.120 | - |
| Crop's Fruits NV | 6.695.315.044 | 8.412.792.300 |
| Khác | 59.054.490.488 | 26.308.573.784 |
| | 76.004.741.652 | 34.721.366.084 |

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 23.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam | 5.897.925.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thái Nông Việt | 1.266.598.605 | 1.266.598.605 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông | - | 1.718.389.550 |
| Công ty Cổ phần VINO | - | 1.914.300.000 |
| Khác | 3.127.244.291 | 944.123.500 |
| | 10.291.767.896 | 5.843.411.655 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 7.364.728.768 | 715.244.934 |
| Ký cược, ký quỹ | - | 1.320.960.000 |
| Khác | 539.993.349 | 1.094.802.872 |
| | 7.904.722.117 | 3.131.007.806 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ (i) | 6.176.550.000 | 3.716.400.000 |
| | 6.176.550.000 | 3.716.400.000 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu khác từ bên liên quan | 5.749.997.263 | 541.498.632 |
| (Chi tiết tại thuyết minh số 34) | | |

(i) Thể hiện khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam cho các tài sản thuê tài chính, hợp đồng thuê có thời hạn 48 tháng.

9. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Alba | 2.645.280.660 | - | 2.645.280.660 | 774.976.200 |
| Công ty Cổ phần Thái Nông Việt | 1.457.508.605 | - | 1.457.508.605 | - |
| Các đối tượng khác | 557.181.540 | - | 520.364.890 | - |
| | 4.659.970.805 | - | 4.623.154.155 | 774.976.200 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.518.227.741 | - | 6.420.332.816 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.034.513.679 | - | 576.606.288 | - |
| Thành phẩm | 210.805.283.331 | (6.944.856.773) | 129.868.179.611 | (1.451.212.171) |
| Hàng hoá | 19.051.670.430 | - | 4.780.646.097 | - |
| Hàng gửi bán | 5.949.463.811 | - | 2.458.950.261 | - |
| | 244.359.158.992 | (6.944.856.773) | 144.104.715.073 | (1.451.212.171) |

Trong năm, Công ty đã trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.944.856.773 VND và hoàn nhập 1.451.212.171 VND, dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng (năm 2023: hoàn nhập dự phòng với số tiền là 1.530.685.964 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 23.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.612.961.049 | 605.163.382 |
| Khác | 2.383.239.543 | 2.350.278.492 |
| | 4.996.200.592 | 2.955.441.874 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lớn | 1.877.398.431 | 5.595.737.504 |
| Lợi thế vị trí địa lý | 3.898.606.781 | 4.232.674.445 |
| Tiền thuê Quyền sử dụng đất | 1.065.000.000 | 1.155.000.000 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 197.927.276 | 262.500.002 |
| Khác | 101.699.997 | 36.575.000 |
| | 7.140.632.485 | 11.282.486.951 |

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị vấn phòng | Phương tiện vận tải | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 91.042.437.046 | 244.187.014.251 | 3.657.479.734 | 16.919.300.763 | 355.806.231.794 |
| Tăng trong năm | 3.688.231.440 | 17.338.681.771 | 44.545.455 | 1.440.000.000 | 22.511.458.666 |
| Thanh lý, nhượng bán (i) | (205.130.000) | (8.489.920.483) | (35.322.785) | (1.565.000.000) | (10.295.373.268) |
| Giảm khác | (104.596.000) | - | - | - | (104.596.000) |
| Số dư cuối năm | 94.420.942.486 | 253.035.775.539 | 3.666.702.404 | 16.794.300.763 | 367.917.721.192 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 33.574.591.805 | 125.472.212.523 | 2.651.559.902 | 9.324.031.799 | 171.022.396.029 |
| Khấu hao trong năm | 4.457.304.322 | 20.161.844.865 | 313.922.130 | 1.746.625.842 | 26.679.697.159 |
| Thanh lý, nhượng bán | (205.130.000) | (4.530.865.027) | (35.322.785) | (477.444.450) | (5.248.762.262) |
| Số dư cuối năm | 37.826.766.127 | 141.103.192.361 | 2.930.159.247 | 10.593.213.191 | 192.453.330.926 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 57.467.845.241 | 118.714.801.728 | 1.005.919.832 | 7.595.268.964 | 184.783.835.765 |
| Tại ngày cuối năm | 56.594.176.359 | 111.932.583.178 | 736.543.157 | 6.201.087.572 | 175.464.390.266 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 68.149.183.058 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 65.543.560.794 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 153.815.519.938 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 161.893.426.272 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản thanh lý được Công ty tiếp tục sử dụng theo hình thức thuế tài chính với giá trị còn lại tại thời điểm thanh lý là 4.985.783.323 VND.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 17.316.730.129 | 1.221.008.629 | 18.537.738.758 |
| Tăng trong năm | 11.262.963.403 | 1.154.769.542 | 12.417.732.945 |
| Số dư cuối năm | 28.579.693.532 | 2.375.778.171 | 30.955.471.703 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 5.050.712.968 | 356.127.520 | 5.406.840.488 |
| Khấu hao trong năm | 6.053.272.011 | 521.771.451 | 6.575.043.462 |
| Số dư cuối năm | 11.103.984.979 | 877.898.971 | 11.981.883.950 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 12.266.017.161 | 864.881.109 | 13.130.898.270 |
| Tại ngày cuối năm | 17.475.708.553 | 1.497.879.200 | 18.973.587.753 |

Công ty sử dụng các tài sản này theo hình thức thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính ký kết giữa công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê 48 tháng với lãi suất được điều chỉnh hàng tháng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 3.750.673.200 | 899.300.000 | 4.649.973.200 |
| Tăng trong năm | - | 426.650.000 | 426.650.000 |
| Số dư cuối năm | 3.750.673.200 | 1.325.950.000 | 5.076.623.200 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 1.573.550.566 | 273.144.164 | 1.846.694.730 |
| Khấu hao trong năm | 73.748.388 | 241.868.955 | 315.617.343 |
| Số dư cuối năm | 1.647.298.954 | 515.013.119 | 2.162.312.073 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.177.122.634 | 626.155.836 | 2.803.278.470 |
| Tại ngày cuối năm | 2.103.374.246 | 810.936.881 | 2.914.311.127 |

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.103.374.246 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.177.122.634 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 23.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------|-------------|
| | VND | VND |
| Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt | 18.601.724.476 | - |
| Các công trình xây dựng dở dang | 16.020.687.800 | - |
| Khác | - | 426.650.000 |
| | 34.622.412.276 | 426.650.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị máy móc, thiết bị chờ lắp đặt và các công trình xây dựng dở dang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng là 34.622.412.276 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 24.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Hoạt động chịu thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| - Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi | 10% | 10% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.344.651.375 | 1.711.284.598 |
| Trong đó: | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu | 1.200.433.268 | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí chưa có hóa đơn | 335.923.047 | 312.087.813 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 402.938.029 | 769.635.591 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc | 405.357.031 | 423.034.116 |
| - Khác | - | 206.527.078 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2.344.651.375 | 1.711.284.598 |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị/Số có khả năng trả nợ | | |
| Công ty cổ phần Kho lạnh Kỷ Nguyên Mới | 3.529.544.135 | 752.490.560 |
| Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre | 3.036.167.766 | 2.061.215.208 |
| Khác | 56.401.537.052 | 29.991.820.219 |
| | 62.967.248.953 | 32.805.525.987 |

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Mercer Foods, LLC. | 55.046.315.165 | 14.970.387.600 |
| Khác | 3.273.356.866 | 4.203.937.435 |
| | 58.319.672.031 | 19.174.325.035 |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.185.154.600 | 14.398.366.802 | 3.185.154.600 | 14.398.366.802 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 283.472.159 | 1.680.289.347 | 1.333.016.579 | 630.744.927 |
| Thuế khác | 46.611.795 | 283.215.847 | 311.019.623 | 18.808.019 |
| | 3.515.238.554 | 16.361.871.996 | 4.829.190.802 | 15.047.919.748 |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền lương, thưởng cho người lao động (i) | 20.105.683.000 | 6.467.918.000 |
| Lãi vay | 395.648.083 | 319.155.348 |
| Khác | 1.890.094.278 | 1.968.166.015 |
| | 22.391.425.361 | 8.755.239.363 |

- (i) Khoản tiền thưởng Tết trích trước cho người lao động được ghi nhận theo quyết định thưởng Tết của Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thực hiện chi trả 10.996.266.000 VND tiền thưởng Tết cho người lao động và sẽ chi trả phần còn lại trong tháng 3 năm 2025.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Dự phòng chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu (i) | 6.064.261.155 | - |
| | 6.064.261.155 | - |
| b. Dài hạn | | |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 2.080.344.753 | 2.168.730.178 |
| | 2.080.344.753 | 2.168.730.178 |

- (i) Phản ánh khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các chi phí có khả năng phát sinh liên quan đến việc xử lý các lô hàng không đạt chất lượng theo yêu cầu của người mua tại các nước nhập khẩu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các lô hàng này đã xuất khẩu và bàn giao cho người mua nhưng chưa được kiểm tra chất lượng.

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản trích theo lương | 490.496.957 | 1.221.553.055 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 100.500.000 | 151.500.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 24.928.110 | 24.928.110 |
| Khác | 889.363.766 | 511.250.368 |
| | 1.505.288.833 | 1.909.231.533 |

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | Số cuối năm |
|---|-------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | VND | | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 186.367.596.305 | 863.187.717.709 | 696.151.667.290 | 353.403.646.724 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i) | 121.807.092.095 | 412.272.266.296 | 371.934.825.323 | 162.144.533.068 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn(ii) | - | 251.229.399.458 | 120.096.422.274 | 131.132.977.184 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii) | 53.796.383.010 | 199.686.051.955 | 193.356.298.493 | 60.126.136.472 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành | 10.764.121.200 | - | 10.764.121.200 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 22.409.884.692 | 34.161.159.456 | 22.409.884.692 | 34.161.159.456 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 24) | 18.240.000.000 | 27.180.000.000 | 18.240.000.000 | 27.180.000.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24) | 4.169.884.692 | 6.981.159.456 | 4.169.884.692 | 6.981.159.456 |
| | 208.777.480.997 | 897.348.877.165 | 718.561.551.982 | 387.564.806.180 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0808/2024-HĐCVHM/NHCT924-ANT ngày 14 tháng 8 năm 2024 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng số 0812.2024-HĐCVHM-SDDBS01-NHCT924-ANT ngày 13 tháng 9 năm 2024 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 165.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 2.103.347.246 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 153.815.519.938 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12, các tài sản này đồng thời bảo đảm cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 24; trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trị giá 4 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 05; hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Mỹ An, nhà máy Bình Long giá trị là 112.149.732.137 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10; quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển với giá trị là 67.547.727.475 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06 và các hợp đồng tiền gửi có giá trị là 35.000.000.000 VND (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) như trình bày tại Thuyết minh số 05; các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho thế chấp tại kho nhà máy Mỹ An và nhà máy Bình Long. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 160.937.248.318 VND và 47.250 USD (tại 31 tháng 12 năm 2023: 121.807.092.095 VND).

(ii) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 191971.24.110.32561114.TD ngày 18 tháng 3 năm 2024 có thời hạn 6 tháng với hạn mức cho vay 140.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba; Hàng tồn kho luân chuyển tại kho Kỷ Nguyên Mới giá trị là 114.891.959.036 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10; và hoặc toàn bộ khoản phải thu/quyền đòi nợ và hoặc hàng hóa hình thành từ nguồn vốn vay; hợp đồng tiền gửi (bao gồm toàn bộ tiền lãi và các quyền, lợi ích phát sinh từ số dư tiền gửi) có giá trị là 41.000.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05; toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ hàng hóa thế chấp bao gồm: quyền yêu cầu thanh toán trong trường hợp hàng hóa được bán, quyền thụ hưởng bảo hiểm và lợi ích của bên thế chấp theo các hợp đồng bảo hiểm gắn liền với hàng hóa thế chấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 110.324.455.113 VND và 814.391,69 USD.

(iii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 257/2024/HDTD/GDH ngày 19 tháng 8 năm 2024 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 300.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba, tài sản đảm bảo nêu trên đồng thời đảm bảo cho hạn mức tín dụng 50 tỷ VND của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") - Công ty con nằm trong hợp đồng cấp tín dụng hạn mức tại Ngân hàng này; hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Bình Khánh giá trị là 17.317.467.819 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10; hợp đồng tiền gửi (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) có giá trị là 21.000.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 10.393.820.186 VND và 1.946.453 USD. (tại 31 tháng 12 năm 2023: 53.796.383.010 VND).

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm VND | | Trong năm VND | Số cuối năm VND |
|---|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i) | 81.083.095.128 | 33.670.500.293 | 23.240.000.000 | 91.513.595.421 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam | 12.162.163.675 | 12.417.732.945 | 7.002.165.913 | 17.577.730.707 |
| | 93.245.258.803 | 46.088.233.238 | 30.242.165.913 | 109.091.326.128 |
| Trong đó: | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 22.409.884.692 | | | 34.161.159.456 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 70.835.374.111 | | | 74.930.166.672 |

Chi tiết khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1111/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 29 tháng 11 năm 2022 có thời hạn 37 tháng với tổng hạn mức 28.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 12 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 30 của tháng cuối quý. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng này cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 10.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 22.500.000.000 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà

máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 55 kỳ, mỗi kỳ 240.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 8.557.590.070 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.437.590.070 VND).

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 78 kỳ, mỗi kỳ 655.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo các khoản vay là các tài sản cố định hữu hình đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 23. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 39.285.505.058 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47.145.505.058 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1207/2024-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 26 tháng 12 năm 2024 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 50.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 60 kỳ, mỗi kỳ 620.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3.5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình (bao gồm máy móc và thiết bị quản lý), hình thành từ dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh như trình bày tại Thuyết minh số 15; tất cả các lợi ích, khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được liên quan đến Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 33.670.500.293 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Trong vòng một năm | 27.180.000.000 | 18.240.000.000 |
| Trong năm thứ hai | 19.180.000.000 | 24.740.000.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 45.153.595.421 | 30.257.590.070 |
| Sau năm năm | - | 7.845.505.058 |
| | 91.513.595.421 | 81.083.095.128 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | (27.180.000.000) | (18.240.000.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 64.333.595.421 | 62.843.095.128 |

Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Các khoản tiền thuế tối thiểu | | Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuế tối thiểu | |
|--|-------------------------------|-----------------------|--|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | VND | VND | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 7.344.382.532 | 5.189.438.873 | 6.981.159.456 | 4.169.884.692 |
| Trong năm thứ hai | 6.846.684.997 | 4.894.628.025 | 6.981.159.456 | 4.169.884.692 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 5.744.798.900 | 8.557.333.107 | 3.615.411.795 | 3.822.394.291 |
| Giá trị hiện tại của các khoản thuế tài chính phải trả | 19.935.866.429 | 18.641.400.005 | 17.577.730.707 | 12.162.163.675 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | | | (6.981.159.456) | (4.169.884.692) |
| Số phải trả sau 12 tháng | | | 10.596.571.251 | 7.992.278.983 |

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 80.000.000.000 | 5.631.775.383 | - | 45.377.940.388 | 131.009.715.771 |
| Tăng vốn trong năm | 60.000.000.000 | - | - | - | 60.000.000.000 |
| Chuyển quỹ | - (5.631.775.383) | (181.990.456) | - | 20.284.941.043 | 14.471.175.204 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 5.631.775.383 | 5.631.775.383 |
| Chia cổ tức | 3.999.880.000 | - | - | (3.999.880.000) | - |
| Số dư đầu năm nay | 143.999.880.000 | - | (181.990.456) | 67.294.776.814 | 211.112.666.358 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 73.313.846.688 | 73.313.846.688 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i) | 39.998.350.000 | - | - | (39.998.350.000) | - |
| Số dư cuối năm nay | 183.998.230.000 | - | (181.990.456) | 100.610.273.502 | 284.426.513.046 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 43/2023/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2023, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:27,7778 vốn điều lệ, từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2022. Công ty hoàn thành chia cổ tức bằng cổ phiếu tại ngày 25 tháng 01 năm 2024.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 25 tháng 01 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 183.998.230.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 143.999.880.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|--------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | 46.000.000.000 | 25,00 | 36.000.000.000 | 25,00 |
| Công ty TNHH Soybean | 34.385.000.000 | 18,69 | 26.910.000.000 | 18,69 |
| Trịnh Ngọc Kim Thi | 34.247.200.000 | 18,61 | 12.060.000.000 | 8,38 |
| Công ty TNHH Passion Fruit | 14.625.700.000 | 7,95 | 11.446.200.000 | 7,95 |
| Công ty TNHH Baby Corn | - | - | 13.993.200.000 | 9,72 |
| Các cổ đông khác | 54.740.330.000 | 29,75 | 43.590.480.000 | 30,26 |
| | 183.998.230.000 | 100,00 | 143.999.880.000 | 100,00 |

| Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.399.823 | 14.399.988 |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.399.823 | 14.399.988 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.399.823 | 14.399.988 |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.399.823 | 14.399.988 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------|------------|-----------|
| Đô la Mỹ (USD) | 177.551,55 | 94.150,51 |
| Rúp Nga (RUP) | 30.230,00 | 30.890,00 |
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 5.158,00 | 5.158,00 |
| Đô la Úc (AUD) | 547,93 | 368,98 |

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.217.274.786.440 | 666.989.286.810 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 951.748.602.183 | 579.587.831.559 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 203.465.593.626 | 83.108.615.060 |
| Doanh thu khác | 62.060.590.631 | 4.292.840.191 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (48.586.421) | (772.166.818) |
| Chiết khấu thương mại | - | (11.238.075) |
| Hàng bán bị trả lại | (48.586.421) | (760.928.743) |
| | 1.217.226.200.019 | 666.217.119.992 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 19.757.299.252 | 777.950.993 |

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 663.648.494.351 | 429.717.547.039 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 183.115.461.448 | 75.369.729.565 |
| Giá vốn khác | 57.318.044.521 | 3.989.282.454 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 5.493.644.602 | (1.530.685.964) |
| | 909.575.644.922 | 507.545.873.094 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan | 193.283.729.990 | 13.176.477.863 |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | | |

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 551.252.818.875 | 346.399.838.913 |
| Chi phí nhân công | 134.312.774.823 | 98.530.309.097 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33.570.357.964 | 26.791.586.807 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 151.562.017.601 | 81.898.093.642 |
| Chi phí khác bằng tiền | 85.995.379.185 | 37.965.049.685 |
| | 956.693.348.448 | 591.584.878.144 |

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8.246.121.618 | 2.873.667.728 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 15.509.851.217 | 9.441.841.239 |
| | 23.755.972.835 | 12.315.508.967 |
| Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan | 5.208.498.631 | 541.498.632 |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | | |

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 20.197.060.585 | 19.839.632.215 |
| Lãi nợ thuê tài chính | 949.009.128 | 1.066.325.014 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 14.819.691.810 | 10.396.215.254 |
| | 35.965.761.523 | 31.302.172.483 |
| Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan | - | 2.540.735.343 |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | | |

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí cước tàu, xếp dỡ | 46.402.538.939 | 17.173.140.983 |
| Chi phí nhân công | 8.650.246.627 | 6.379.951.671 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.134.116.830 | 3.202.564.236 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 48.622.187.077 | 30.078.031.075 |
| Khác | 15.525.850.742 | 6.778.540.538 |
| | 122.334.940.215 | 63.612.228.503 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 51.953.740.573 | 39.008.137.036 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.986.381.918 | 1.574.755.140 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 811.792.850 | 547.664.130 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.802.427.217 | 4.652.097.818 |
| Khác | 14.361.468.364 | 8.199.954.425 |
| | 85.915.810.922 | 53.982.608.549 |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành | 14.398.366.802 | 3.107.919.472 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | 487.976.644 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 14.398.366.802 | 3.595.896.116 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 87.078.846.713 | 24.529.156.348 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước | (2.102.306.090) | (3.524.466.284) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | 4.681.184.008 | 2.647.519.972 |
| Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời | 6.011.946.673 | 814.315.288 |
| Thu nhập tính thuế năm hiện hành | 95.669.671.304 | 24.466.525.324 |
| Thu nhập tính thuế suất thông thường 20% (ii) | 48.313.996.720 | 6.612.669.395 |
| Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10% (i) | 47.355.674.584 | 17.853.855.929 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành | 14.398.366.802 | 3.107.919.472 |

- (i) Thu nhập được ưu đãi thuế là thu nhập phát sinh từ Dự án Đầu tư Nhà máy Bình Long. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập phát sinh từ Dự án Đầu tư Nhà máy Bình Long như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động của dự án, thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ năm đầu tiên Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 04 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 phát sinh doanh thu nếu Công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu).

(ii) Thu nhập chịu thuế suất 20% là thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty.

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (633.366.777) | 648.319.189 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (633.366.777) | 648.319.189 |

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Baby Corn | Cổ đông lớn đến ngày 02 tháng 5 năm 2024 |
| Công ty TNHH B'Laofood | Công ty con |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | - | 690.621.122 |
| Công ty TNHH B'Laofood | 19.757.299.252 | 87.329.871 |
| | 19.757.299.252 | 777.950.993 |
| Mua hàng | | |
| Công ty TNHH B'Laofood | 193.283.729.990 | 13.176.477.863 |
| | 193.283.729.990 | 13.176.477.863 |
| Cho vay | | |
| Công ty TNHH B'Laofood | 78.300.000.000 | 62.400.000.000 |
| | 78.300.000.000 | 62.400.000.000 |
| Thu hồi gốc vay | | |
| Công ty TNHH B'Laofood | 55.600.000.000 | 10.300.000.000 |
| | 55.600.000.000 | 10.300.000.000 |
| Lãi cho vay | | |
| Công ty TNHH B'Laofood | 5.208.498.631 | 541.498.632 |
| | 5.208.498.631 | 541.498.632 |
| Đi vay | | |
| Công ty TNHH Baby Corn (i) | - | 26.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | - | 20.000.000.000 |
| | - | 46.400.000.000 |
| Trả gốc vay | | |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | - | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH Baby Corn (i) | - | 26.400.000.000 |
| | - | 56.400.000.000 |

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|----------------|-----------------------|
| Lãi đi vay | | |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | - | 1.355.990.137 |
| Công ty TNHH Baby Corn (i) | - | 1.184.745.206 |
| | - | 2.540.735.343 |
| Góp vốn vào công ty con | | |
| Công ty TNHH B'Laofood | - | 38.500.000.000 |
| | - | 38.500.000.000 |

(i) Giao dịch được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan.

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH B'Laofood (ii) | 74.800.000.000 | 52.100.000.000 |
| | 74.800.000.000 | 52.100.000.000 |
| Phải thu khác | | |
| Công ty TNHH B'Laofood | 5.749.997.263 | 541.498.632 |
| | 5.749.997.263 | 541.498.632 |

(ii) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng Vay số 04/HĐV-RQTPAG ngày 24 tháng 11 năm 2023 và số 01/HĐV-RQTPAG ngày 30 tháng 8 năm 2024 ký với Công ty TNHH B'Laofood - công ty con của Công ty, mục đích để đáp ứng nhu cầu vốn và phục vụ hoạt động chung của bên vay với lãi suất 6,3% - 7%/năm. Khoản vay có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Gốc vay và lãi vay được thanh toán vào cuối thời hạn khoản vay.

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Thù lao Hội đồng Quản trị (iii) | 237.846.154 | 228.307.692 |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (iv) | 5.336.279.162 | 4.459.343.095 |
| Thu nhập và thù lao Ban kiểm soát (v) | 120.000.000 | 120.000.000 |
| | 5.694.125.316 | 4.807.650.787 |

(iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

| Thù lao | Chức vụ | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|------------|----------------|------------------|
| Đình Hùng Dũng | Chủ tịch | 60.000.000 | 55.500.000 |
| Nguyễn Thế An | Chủ tịch | - | 28.807.692 |
| Bùi Ngọc Duy | Thành viên | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Nguyễn Hoàng Minh | Thành viên | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Nguyễn Đắc Quỳnh Trang | Thành viên | 14.153.846 | 48.000.000 |
| Nguyễn Ngọc Bảo | Thành viên | 33.846.154 | - |
| Trương Văn Nhân | Thành viên | 33.846.154 | - |

(iv) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

| | | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác | | 5.336.279.162 | 4.459.343.095 |
| Nguyễn Hoàng Minh | Tổng Giám đốc | 1.707.643.328 | 1.369.945.921 |
| Võ Hồng Kim | Phó Tổng Giám đốc | - | 111.086.618 |
| Võ Thị Hoàng Quân | Phó Tổng Giám đốc | - | 172.458.804 |
| Nguyễn Thế An | Tổng Giám đốc | - | 312.230.680 |
| Bùi Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 1.239.599.756 | 813.038.238 |
| Nguyễn Huy Cường | Phó Tổng Giám đốc | 1.245.339.756 | 1.009.370.662 |
| Đặng Hoàng Lục Uyển | Phó Tổng Giám đốc | 296.691.982 | - |
| Trần Thụy Tố Trinh | Kế toán trưởng | 847.004.340 | 671.212.172 |

(v) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

| | | Năm nay | Năm trước |
|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Ban kiểm soát | | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Hoàng Ngân Hà | Trưởng Ban Kiểm soát | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Trần Văn Hợp | Thành viên | 36.000.000 | 25.680.000 |
| Phạm Thanh Quang | Thành viên | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Nguyễn Thanh Phong | Thành viên | - | 10.320.000 |

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã bảo lãnh hạn mức tín dụng của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – công ty con của Công ty tại Ngân hàng Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Tiên Phong lần lượt là 90 tỷ VND, 20 tỷ VND và 60 tỷ VND.

Số dư theo Hợp đồng cấp tín dụng của B'Laofood được Công ty bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Tiên Phong lần lượt là 59.995.970.971 VND, 13.406.540.034 VND và 74.137.618.122 VND.

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt cho đầu tư máy móc, thiết bị và đầu tư xây dựng là 48.242.209.077 VND. Trong đó, giá trị đã đầu tư là 34.622.412.276 VND và tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua sắm máy móc, thiết bị cho Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 13.619.796.801 VND.


36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ



Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 12.989.765.771 VND (2023: 3.716.826.923 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ESOP với số lượng 240.000 cổ phiếu, tương ứng 1,3043603735% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành, theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025 về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty.


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 022914 Quyển số 04 - SCT/BS

Ngày: 26-12-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN




Nguyễn Thị Huệ

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 11 - 38 |

PH
C
A
S

Đ
C
M

N: 16
C
RA
TH
A
XU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|--|
| Ông Đinh Hùng Dũng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoàng Minh | Thành viên |
| Ông Bùi Ngọc Duy | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Bảo | Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Trương Văn Nhân | Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Thế An | Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024) |
| Bà Nguyễn Đức Quỳnh Trang | Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------------|---|
| Ông Nguyễn Hoàng Minh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Huy Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đặng Hoàng Lục Uyên | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2024) |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|----------------------|
| Bà Hoàng Ngân Hà | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Phạm Thanh Quang | Thành viên |
| Ông Trần Văn Hợp | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

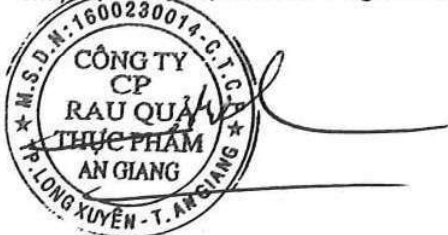
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Số: 0711 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Trịnh Đình Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5779-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 760.446.280.557 | 354.077.012.712 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 57.249.846.519 | 25.821.131.607 |
| 1. Tiền | 111 | | 57.249.846.519 | 23.221.131.607 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 2.600.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 143.527.500.000 | 11.300.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 143.527.500.000 | 11.300.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 212.734.040.391 | 135.285.988.840 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 79.799.569.652 | 34.729.426.332 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 16.557.557.029 | 5.959.407.155 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 121.036.884.515 | 98.445.333.308 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (4.659.970.805) | (3.848.177.955) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 322.995.737.253 | 166.675.513.974 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 331.422.360.372 | 171.908.101.140 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (8.426.623.119) | (5.232.587.166) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 23.939.156.394 | 14.994.378.291 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 5.471.015.303 | 3.288.959.454 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 18.468.141.091 | 11.705.418.837 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 463.109.698.464 | 432.529.929.276 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 6.958.203.636 | 3.720.800.000 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | 4.400.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 6.958.203.636 | 3.716.400.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 392.263.346.604 | 394.011.557.013 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 362.368.669.938 | 377.977.692.770 |
| - Nguyên giá | 222 | | 577.174.797.339 | 558.288.912.906 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (214.806.127.401) | (180.311.220.136) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 13 | 26.866.428.032 | 13.130.898.270 |
| - Nguyên giá | 225 | | 39.146.471.703 | 18.537.738.758 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (12.280.043.671) | (5.406.840.488) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 3.028.248.634 | 2.902.965.973 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.222.623.200 | 4.759.973.200 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.194.374.566) | (1.857.007.227) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 34.622.412.276 | 426.650.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 34.622.412.276 | 426.650.000 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 25.265.735.948 | 30.370.922.263 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 13.879.147.739 | 18.691.312.603 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | 16 | 4.812.960.748 | 4.324.957.147 |
| 3. Lợi thế thương mại | 269 | 17 | 6.573.627.461 | 7.354.652.513 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.223.555.979.021 | 786.606.941.988 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 921.679.705.774 | 558.424.234.908 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 736.624.144.973 | 363.367.712.377 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 70.222.601.141 | 34.726.348.642 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 19 | 63.701.312.031 | 20.770.025.035 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 20 | 15.055.007.946 | 3.589.231.232 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8.411.040.485 | 5.900.632.870 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 21 | 25.332.665.140 | 10.712.245.490 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 68.181.818 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.549.937.003 | 3.513.628.905 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 546.261.022.303 | 284.061.120.616 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 24 | 6.064.261.155 | - |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 26.297.769 | 26.297.769 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 185.055.560.801 | 195.056.522.531 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 18 | 1.182.023.513 | 14.261.184.452 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 69.457.516 | 107.343.448 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 23 | 181.723.735.019 | 178.519.264.453 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 24 | 2.080.344.753 | 2.168.730.178 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 301.876.273.247 | 228.182.707.080 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 301.876.273.247 | 228.182.707.080 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 183.998.230.000 | 143.999.880.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 183.998.230.000 | 143.999.880.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (181.990.456) | (181.990.456) |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 93.776.604.067 | 60.633.883.485 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 20.635.533.485 | 47.009.835.771 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 73.141.070.582 | 13.624.047.714 |
| 4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 24.283.429.636 | 23.730.934.051 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.223.555.879.021 | 786.606.941.988 |
| (440=300+400) | | | | |


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 28 | 1.404.814.766.800 | 757.555.679.262 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 28 | 48.586.421 | 1.156.166.818 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 1.404.766.180.379 | 756.399.512.444 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 29 | 1.060.377.347.500 | 601.541.860.648 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 344.388.832.879 | 154.857.651.796 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 31 | 19.140.303.154 | 12.150.124.411 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 32 | 54.536.837.275 | 41.270.900.083 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính | 23 | | 39.461.062.264 | 30.552.226.137 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 33 | 126.444.927.645 | 64.271.657.885 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 33 | 95.546.754.420 | 59.736.615.793 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 87.000.616.693 | 1.728.602.446 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 34 | 874.945.067 | 10.275.757.805 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 271.632.392 | 313.316.254 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 603.312.675 | 9.962.441.551 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 87.603.929.368 | 11.691.043.997 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 35 | 14.398.366.802 | 3.595.896.116 |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 35 | (488.003.601) | (1.965.353.360) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 73.693.566.167 | 10.060.501.241 |
| Trong đó: | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 73.141.070.582 | 13.624.047.714 |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 552.495.585 | (3.563.546.473) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 36 | | 1.105 |

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 87.603.929.368 | 11.691.043.997 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ | 02 | 47.735.265.101 | 34.257.267.552 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 10.070.089.958 | (1.451.979.899) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 197.333.256 | 62.304.854 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (3.213.387.305) | (3.177.627.874) |
| Chi phí lãi vay và nợ thuế tài chính | 06 | 39.461.062.264 | 30.552.226.137 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 181.854.292.642 | 71.933.234.767 |
| Tăng các khoản phải thu | 09 | (69.290.983.067) | (103.682.412.313) |
| Tăng hàng tồn kho | 10 | (159.220.489.797) | (63.813.360.318) |
| Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 79.885.081.454 | 11.161.837.828 |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 2.630.109.015 | 10.812.921 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (39.344.295.870) | (28.448.413.538) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.185.154.600) | (2.500.000.000) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 2.000.000.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (88.385.425) | (45.574.360) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (6.759.825.648) | (113.383.880.013) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (75.489.556.242) | (71.133.000.241) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 149.164.352 | 454.545.455 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (192.307.000.000) | (22.800.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 60.090.000.000 | 41.315.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (17.682.678.259) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.684.065.433 | 2.820.518.783 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (205.873.326.457) | (67.025.614.262) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 59.818.009.544 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.171.588.699.645 | 658.681.182.983 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (917.883.134.425) | (520.386.564.665) |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (9.663.025.912) | (4.169.884.692) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 244.042.539.308 | 193.942.743.170 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 31.409.387.203 | 13.533.248.895 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 25.821.131.607 | 12.275.612.274 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 19.327.709 | 12.270.438 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 57.249.846.519 | 25.821.131.607 |



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 183.998.230.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 22 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán ANT.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.050 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 871 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|-----|------------------------|---------------|---------------------------------|----------------------------|--|
| 1. | Công ty TNHH B'Laofood | Tỉnh Lâm Đồng | 65,00% | 65,00% | Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp |

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| STT | Tên Chi nhánh | Địa chỉ |
|-----|--|--|
| 1. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh | Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang |
| 2. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An | Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang |
| 3. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long | Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang |
| 4. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ | 155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 5. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình | Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Định kỳ Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|----------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 – 31 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 15 |
| Thiết bị văn phòng | 03 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 04 – 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó :

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------|----------------------|
| Máy móc và thiết bị | 04 |
| Phương tiện vận tải | 04 |

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng các lô đất từ 37 đến 45 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức

các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trường hợp Công ty sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập (thu nhập chịu thuế trừ thu nhập miễn thuế) của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp sau.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 511.641.728 | 659.238.578 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 56.738.204.791 | 22.561.893.029 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 2.600.000.000 |
| | 57.249.846.519 | 25.821.131.607 |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a1) Ngắn hạn | 143.527.500.000 | 143.527.500.000 | 11.300.000.000 | 11.300.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 143.527.500.000 | 143.527.500.000 | 11.300.000.000 | 11.300.000.000 |
| a2) Dài hạn | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Trái phiếu (ii) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| | 147.527.500.000 | 147.527.500.000 | 15.300.000.000 | 15.300.000.000 |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 38.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản trái phiếu phản ánh giá trị trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn 120 tháng đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033 do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 phát hành và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Polarica Sp. z o.o. | 10.254.936.120 | - |
| Crop's Fruits NV | 6.695.315.044 | 8.412.792.300 |
| VLM Foods USA LTD. | 4.499.989.679 | 3.519.798.659 |
| Crop's Vegetables NV | 4.576.237.825 | - |
| Khác | 53.773.090.984 | 22.796.835.373 |
| | 79.799.569.652 | 34.729.426.332 |

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 22.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam | 11.436.006.780 | - |
| Công ty Cổ phần Thái Nông Việt | 1.266.598.605 | 1.266.598.605 |
| Công ty Cổ phần VINO | - | 1.914.300.000 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông | - | 1.718.389.550 |
| Khác | 3.854.951.644 | 1.060.119.000 |
| | 16.557.557.029 | 5.959.407.155 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải thu theo hợp đồng liên kết sản xuất (i) | 118.723.000.000 | 90.050.000.000 |
| Số dư thư tín dụng phải trả ngân hàng | - | 1.587.300.000 |
| Ký cược, ký quỹ | - | 1.333.960.000 |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.614.731.505 | 173.746.302 |
| Phải thu khác | 699.153.010 | 5.300.327.006 |
| | 121.036.884.515 | 98.445.333.308 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ (ii) | 6.704.553.636 | 3.716.400.000 |
| Tiền thuế GTGT của Hợp đồng thuê tài chính | 253.650.000 | - |
| | 6.958.203.636 | 3.716.400.000 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu khác từ bên liên quan | - | 2.688.096.230 |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 37) | | |

- (i) Phản ánh các khoản đặt cọc của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – công ty con của Công ty với Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông theo các Hợp đồng liên kết sản xuất số 01.BN-BLF/2023/HĐLKSTT, số 02.BN-BLF/2023/HĐLKSTT, số 03.BN-BLF/2023/HĐLKSTT ký kết năm 2023 và số 04.BN-BLF/2023/HĐLKSTT, số 05.HĐLK-MB/BN-BLF, số 06.HĐLK-MB/BN-BLF ký kết năm 2024. Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông đồng ý sản xuất và bán nông sản đạt tiêu chuẩn cho Công ty con và Công ty con đồng ý thu mua nông sản đạt tiêu chuẩn do Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông sản xuất. Trong năm, Công ty con đã thanh lý không thực hiện hợp đồng số 01.BN-BLF/2023/HĐLKSTT và thu mua, thực hiện xong các Hợp đồng liên kết sản xuất số 02.BN-BLF/2023/HĐLKSTT và 03.BN-BLF/2023/HĐLKSTT.
- (ii) Thể hiện khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam cho các tài sản thuê tài chính, hợp đồng thuê có thời hạn từ 48 tháng đến 60 tháng.

9. NỢ XUẤT

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|--------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Alba | 2.645.280.660 | - | 2.645.280.660 | 774.976.200 |
| Công ty Cổ phần Thái Nông Việt | 1.457.508.605 | - | 1.457.508.605 | - |
| Các đối tượng khác | 557.181.540 | - | 520.364.890 | - |
| | 4.659.970.805 | - | 4.623.154.155 | 774.976.200 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.940.845.010 | - | 7.746.698.282 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.605.068.874 | - | 700.317.367 | - |
| Thành phẩm | 296.928.099.510 | (8.426.623.119) | 154.521.329.133 | (5.232.587.166) |
| Hàng hoá | 16.998.883.167 | - | 4.780.646.097 | - |
| Hàng gửi bán | 5.949.463.811 | - | 4.159.110.261 | - |
| | 331.422.360.372 | (8.426.623.119) | 171.908.101.140 | (5.232.587.166) |

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.944.856.773 VND và hoàn nhập 3.750.820.820 VND, dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất (năm 2023: trích lập bổ sung dự phòng với số tiền là 2.250.689.031 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các Ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.647.953.928 | 666.548.087 |
| Khác | 2.823.061.375 | 2.622.411.367 |
| | 5.471.015.303 | 3.288.959.454 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lớn | 1.877.398.431 | 5.595.737.504 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 5.211.336.741 | 6.866.212.268 |
| Lợi thế vị trí địa lý | 3.898.606.781 | 4.232.674.445 |
| Tiền thuê Quyền sử dụng đất | 1.065.000.000 | 1.155.000.000 |
| Khác | 1.826.805.786 | 841.688.386 |
| | 13.879.147.739 | 18.691.312.603 |

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|--------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 192.308.300.927 | 338.552.346.043 | 20.320.040.763 | 7.108.225.173 | 558.288.912.906 |
| Tăng trong năm | 4.782.920.116 | 23.034.936.130 | 1.615.000.000 | 152.997.455 | 29.585.853.701 |
| Thanh lý, nhượng bán (i) | (205.130.000) | (8.489.920.483) | (1.565.000.000) | (35.322.785) | (10.295.373.268) |
| Giảm khác | (104.596.000) | (300.000.000) | - | - | (404.596.000) |
| Số dư cuối năm | 196.781.495.043 | 352.797.361.690 | 20.370.040.763 | 7.225.899.843 | 577.174.797.339 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 36.886.357.118 | 130.473.407.030 | 10.033.910.860 | 2.917.545.128 | 180.311.220.136 |
| Khấu hao trong năm | 8.945.077.132 | 27.871.478.289 | 2.249.203.176 | 677.910.930 | 39.743.669.527 |
| Thanh lý, nhượng bán | (205.130.000) | (4.530.865.027) | (477.444.450) | (35.322.785) | (5.248.762.262) |
| Số dư cuối năm | 45.626.304.250 | 153.814.020.292 | 11.805.669.586 | 3.560.133.273 | 214.806.127.401 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 155.421.943.809 | 208.078.939.013 | 10.286.129.903 | 4.190.680.045 | 377.977.692.770 |
| Tại ngày cuối năm | 151.155.190.793 | 198.983.341.398 | 8.564.371.177 | 3.665.766.570 | 362.368.669.938 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 68.149.183.058 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 65.543.560.794 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 325.623.964.918 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 312.988.671.643 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản thanh lý được Công ty tiếp tục sử dụng theo hình thức thuế tài chính với giá trị còn lại tại thời điểm thanh lý là 4.985.783.323 VND.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 17.316.730.129 | 1.221.008.629 | 18.537.738.758 |
| Thuê tài chính trong năm | 19.453.963.403 | 1.154.769.542 | 20.608.732.945 |
| Số dư cuối năm | 36.770.693.532 | 2.375.778.171 | 39.146.471.703 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 5.050.712.968 | 356.127.520 | 5.406.840.488 |
| Khấu hao trong năm | 6.351.431.732 | 521.771.451 | 6.873.203.183 |
| Số dư cuối năm | 11.402.144.700 | 877.898.971 | 12.280.043.671 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 12.266.017.161 | 864.881.109 | 13.130.898.270 |
| Tại ngày cuối năm | 25.368.548.832 | 1.497.879.200 | 26.866.428.032 |

Công ty sử dụng các tài sản này theo hình thức thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê 48 tháng với lãi suất được điều chỉnh hàng tháng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 3.750.673.200 | 1.009.300.000 | 4.759.973.200 |
| Tăng trong năm | - | 462.650.000 | 462.650.000 |
| Số dư cuối năm | 3.750.673.200 | 1.471.950.000 | 5.222.623.200 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 1.573.550.566 | 283.456.661 | 1.857.007.227 |
| Khấu hao trong năm | 73.748.388 | 263.618.951 | 337.367.339 |
| Số dư cuối năm | 1.647.298.954 | 547.075.612 | 2.194.374.566 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.177.122.634 | 725.843.339 | 2.902.965.973 |
| Tại ngày cuối năm | 2.103.374.246 | 924.874.388 | 3.028.248.634 |

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.103.374.246 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.177.122.634 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt | 18.601.724.476 | - |
| Các công trình xây dựng dở dang | 16.020.687.800 | - |
| Khác | - | 426.650.000 |
| | 34.622.412.276 | 426.650.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị máy móc, thiết bị chờ lắp đặt và các công trình xây dựng dở dang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng là 34.622.412.276 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 23.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Hoạt động chịu thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| - Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi tại công ty mẹ | 10% | 10% |
| - Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi tại công ty con | 10% | 10% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.344.651.375 | 1.711.284.598 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 2.468.309.373 | 2.613.672.549 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 4.812.960.748 | 4.324.957.147 |

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Công ty TNHH B'Laofood VND |
|--------------------|-------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm nay | 7.810.250.456 |
| Số dư cuối năm nay | 7.810.250.456 |
| HAO MÒN | |
| Số dư đầu năm nay | 455.597.943 |
| Khấu hao trong năm | 781.025.052 |
| Số dư cuối năm nay | 1.236.622.995 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | 7.354.652.513 |
| Tại ngày cuối năm | 6.573.627.461 |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Giá trị/Số có khả năng trả nợ | | |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công Ty Cổ phần Kho lạnh Kỳ Nguyên Mới | 3.529.544.135 | - |
| Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre | 3.036.167.766 | 2.061.215.208 |
| Các nhà cung cấp khác | 63.656.889.240 | 32.665.133.434 |
| | 70.222.601.141 | 34.726.348.642 |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | | |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng An Gia Việt | 1.182.023.513 | 4.066.354.214 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí | - | 6.089.523.100 |
| Các nhà cung cấp khác | - | 4.105.307.138 |
| | 1.182.023.513 | 14.261.184.452 |

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Mercer Foods, LLC. | 55.046.315.165 | 14.970.387.600 |
| Khác | 8.654.996.866 | 5.799.637.435 |
| | 63.701.312.031 | 20.770.025.035 |

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.185.154.600 | 14.398.366.802 | 3.185.154.600 | 14.398.366.802 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 332.010.423 | 1.749.617.080 | 1.443.794.378 | 637.833.125 |
| Thuế khác | 72.066.209 | 286.215.847 | 339.474.037 | 18.808.019 |
| | 3.589.231.232 | 16.434.199.729 | 4.968.423.015 | 15.055.007.946 |

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thưởng Tết cho người lao động (i) | 21.982.295.251 | 7.140.998.811 |
| Chi phí lãi vay | 716.751.552 | 599.985.158 |
| Khác | 2.633.618.337 | 2.971.261.521 |
| | 25.332.665.140 | 10.712.245.490 |

- (i) Khoản tiền thưởng Tết trích trước cho người lao động được ghi nhận theo quyết định thưởng Tết của Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và công ty con đã thực hiện chi trả 12.872.878.251 VND Liên quan đến khoản tiền thưởng Tết cho người lao động và sẽ chi trả phần còn lại trong tháng 3 năm 2025.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm VND | | Trong năm VND | Số cuối năm VND |
|---|----------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------|
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 256.651.235.924 | 1.136.238.961.352 | 889.643.134.425 | 503.247.062.851 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i) | 130.949.345.714 | 434.755.554.516 | 390.153.827.128 | 175.551.073.102 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii) | 103.671.769.010 | 353.378.317.733 | 322.786.332.149 | 134.263.754.594 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành | 22.030.121.200 | - | 22.030.121.200 | - |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt (iii) | - | 2.303.287.000 | - | 2.303.287.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn (iv) | - | 345.801.802.103 | 154.672.853.948 | 191.128.948.155 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 27.409.884.692 | 43.013.959.452 | 27.409.884.692 | 43.013.959.452 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 | 23.240.000.000 | 34.680.000.000 | 23.240.000.000 | 34.680.000.000 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam | 4.169.884.692 | 6.981.159.456 | 4.169.884.692 | 6.981.159.456 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM | - | 1.352.799.996 | - | 1.352.799.996 |
| | 284.061.120.616 | 1.179.252.920.804 | 917.053.019.117 | 546.261.022.303 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0808/2024-HĐCVHM/NHCT924-ANT ngày 14 tháng 8 năm 2024 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng số 0812.2024-HĐCVHM-SDDBS01-NHCT924-ANT ngày 13 tháng 9 năm 2024 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 165.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25

của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 2.103.347.246 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 153.815.519.938 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12, các tài sản này đồng thời bảo đảm cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 23; trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trị giá 4 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 05; hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Mỹ An, nhà máy Bình Long giá trị là 112.149.732.137 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10; quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển với giá trị là 67.547.727.475 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06 và các hợp đồng tiền gửi có giá trị là 35.000.000.000 VND (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) như trình bày tại Thuyết minh số 05; các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho thế chấp tại kho nhà máy Mỹ An và nhà máy Bình Long. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 160.937.248.318 VND và 47.250 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 121.807.092.095 VND).

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – công ty con của Công ty theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0907/2024-HĐCVHM/NHCT924-B'LAO ngày 16 tháng 9 năm 2024 có thời hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2025 với hạn mức cho vay là 70.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 13.406.540.034 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.142.253.619 VND).
- Khoản vay ngắn hạn và dài hạn được đảm bảo bởi:
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng trị giá 20.000.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang – công ty mẹ;
 - Tất cả các quyền và lợi ích thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 992209 của Công ty bao gồm: toàn bộ các quyền khai thác phát sinh từ thửa đất (trong đó không bao gồm quyền sử dụng đất); các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường); tất cả các lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được.
 - Tài sản gắn liền với đất theo giấy phép xây dựng số 04/GPXD-KCN ngày 15 tháng 6 năm 2022 do UBND tỉnh Lâm Đồng, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp cho Công ty gồm: khối nhà xưởng, khối văn phòng, trạm bơm, nhà để xe, nhà bảo vệ (cổng chính), nhà bảo vệ (cổng phụ), nhà rác, nhà điều hành, có giá trị còn lại tại 31 tháng 12 năm 2024 là 84.612.979.664 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 87.936.009.097 VND) như trình bày tại thuyết minh số 11.
 - Các tài sản bao gồm 01 băng chuyền IQF phẳng 1000 kg/h (băng chuyền IQF đối) và 01 băng chuyền tiền đông 1500 kg/h (xoài cắt hạt lựu 15 x 15) và các vật tư phụ lắp đặt kèm theo; hệ thống lạnh NH3, panel cách nhiệt; hệ thống xử lý nước thải; hệ thống xử lý nước cấp; hệ thống điều hòa không khí; hệ thống IQF OCTOFROST; xe nâng điện đứng lái 2,5 tấn hiệu Sumitomo; xe nâng điện ngồi lái 1,5 tấn hiệu Sumitomo; dây chuyền rửa – sơ chế trái cây và kệ kho lạnh) có giá trị còn lại tại 31 tháng 12 năm 2024 là 87.195.465.316 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 95.104.431.769 VND) như trình bày tại thuyết minh số 11.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn nêu trên đồng thời được đảm bảo cho khoản vay dài hạn của B'Laofood tại ngân hàng này.

(ii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh của Công ty mẹ theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 257/2024/HDTD/GDH ngày 19 tháng 8 năm 2024 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 300.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 26 của tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba. Tài sản đảm bảo nêu trên đồng thời đảm bảo cho hạn mức tín dụng 50 tỷ VND của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") - Công ty con nằm trong hợp đồng cấp tín dụng hạn mức tại Ngân hàng này, hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Bình Khánh giá trị là 17.317.467.819 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10; hợp đồng tiền gửi (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) có giá trị là 21.000.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 10.393.820.186 VND và 1.946.453 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 53.796.383.010 VND).

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") - công ty con của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 166/2024/HDTD/GDH ngày 11 tháng 6 năm 2024 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cấp tín dụng là 75.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất cùng toàn bộ các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 852118 thuộc sở hữu của Bên thứ ba. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 74.137.618.122 VND. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 49.875.386.000 VND).

(iii) Ngân hàng TMCP Bản Việt:

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Bản Việt theo Hợp đồng tín dụng số 6152400019500 có thời hạn 12 tháng với số tiền cho vay là 2.408.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng giá trị Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trị giá 100.000 USD mở tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 5. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 2.303.287.000 VND.

(iv) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn của Công ty mẹ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 191971.24.110.32561114.TD ngày 18 tháng 3 năm 2024 có thời hạn 6 tháng với hạn mức cho vay 140.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba; Hàng tồn kho luân chuyển tại kho Kỳ Nguyên Mới giá trị là 114.891.959.036 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10; và hoặc toàn bộ khoản phải thu /quyền đòi nợ và hoặc hàng hóa hình thành từ nguồn vốn vay, hợp đồng tiền gửi (bao gồm toàn bộ tiền lãi và các quyền, lợi ích phát sinh từ số dư tiền gửi) có giá trị là 41.000.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05; toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ hàng hóa thế chấp bao gồm: quyền yêu cầu thanh toán trong trường hợp hàng hóa được bán, quyền thụ hưởng bảo hiểm và lợi ích của bên thế chấp theo các hợp đồng bảo hiểm gắn liền với hàng hóa thế chấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 110.324.455.113 VND và 814.391,69 USD.
- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") - công ty con của Công ty theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 208388.24.110.32792344.TD ngày 11 tháng 6 năm 2024 có thời hạn đến ngày 04 tháng 5 năm 2025 với hạn mức cấp tín dụng là 90.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng giá trị Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trị giá 4.000.000.000 VND và các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trị giá 40.000.000.000 VND của Công ty Cổ Phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang mở tại Ngân hàng này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 59.995.970.971 VND.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm VND | | Trong năm VND | Số cuối năm VND |
|---|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Tăng khác | Giảm | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i) | 193.766.985.470 | 35.349.738.293 | 28.240.000.000 | 200.876.723.763 |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 12.162.163.675 | 12.417.732.945 | 7.002.165.913 | 17.577.730.707 |
| Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | - | 8.944.100.000 | 2.660.859.999 | 6.283.240.001 |
| | 205.929.149.145 | 56.711.571.238 | 37.903.025.912 | 224.737.694.471 |
| Trong đó: | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 27.409.884.692 | | | 43.013.959.452 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 178.519.264.453 | | | 181.723.735.019 |

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 1111/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 29 tháng 11 năm 2022 có thời hạn 37 tháng với tổng hạn mức 28.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 12 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 30 của tháng cuối quý. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng này cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 10.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 22.500.000.000 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 55 kỳ, mỗi kỳ 240.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 8.557.590.070 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.437.590.070 VND).

Tài sản đảm bảo cho 2 khoản vay nêu trên là giá trị tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất tại Nhà máy Bình Long, đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 22.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 78 kỳ, mỗi kỳ 655.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh

toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo các khoản vay là các tài sản cố định hữu hình đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 22. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 39.285.505.058 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47.145.505.058 VND).

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 1207/2024-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 26 tháng 12 năm 2024 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 50.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 60 kỳ, mỗi kỳ 620.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình (bao gồm máy móc và thiết bị quản lý), hình thành từ dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh như trình bày tại Thuyết minh số 15; tất cả các lợi ích, khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được liên quan đến Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 33.670.500.293 VND.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – công ty con của Công ty theo hợp đồng cấp tín dụng số 0601/2022-HĐCVDADT/NHCT924-B'LAOFOOD ngày 20 tháng 6 năm 2022 có thời hạn 120 tháng với hạn mức 130 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy chế biến rau củ quả - Giai đoạn 1 với công suất 18.600 tấn/năm của Công ty. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn của công ty mẹ đồng thời được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của B'Laofood tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 109.363.128.342 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 112.683.890.342 VND).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 34.680.000.000 | 23.240.000.000 |
| Trong năm thứ hai | 32.180.000.000 | 29.740.000.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 93.153.595.421 | 45.257.590.070 |
| Sau năm năm | 40.863.128.342 | 95.529.395.400 |
| | 200.876.723.763 | 193.766.985.470 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | (34.680.000.000) | (23.240.000.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 166.196.723.763 | 170.526.985.470 |

Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Các khoản tiền thuế tối thiểu | | Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuế tối thiểu | |
|--|-------------------------------|-----------------------|--|-----------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Trong vòng một năm | 9.133.189.986 | 5.189.438.873 | 8.333.959.452 | 4.169.884.692 |
| Trong năm thứ hai | 8.531.326.852 | 4.894.628.025 | 8.333.959.452 | 4.169.884.692 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 9.698.941.909 | 8.557.333.107 | 7.193.051.804 | 3.822.394.291 |
| Giá trị hiện tại của các khoản thuế tài chính phải trả | 27.363.458.747 | 18.641.400.005 | 23.860.970.708 | 12.162.163.675 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | | | (8.333.959.452) | (4.169.884.692) |
| Số phải trả sau 12 tháng | | | 15.527.011.256 | 7.992.278.983 |

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Dự phòng chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu (i) | 6.064.261.155 | - |
| | 6.064.261.155 | - |
| b. Dài hạn | | |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 2.080.344.753 | 2.168.730.178 |
| | 2.080.344.753 | 2.168.730.178 |

- (i) Phản ánh khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các chi phí có khả năng phát sinh liên quan đến việc xử lý các lô hàng không đạt chất lượng theo yêu cầu của người mua tại các nước nhập khẩu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các lô hàng này đã xuất khẩu và bàn giao cho người mua nhưng chưa được kiểm tra chất lượng.

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 80.000.000.000 | 5.631.775.383 | - | 45.377.940.388 | - | 131.009.715.771 |
| Tăng vốn trong năm | 60.000.000.000 | - | (181.990.456) | - | - | 59.818.009.544 |
| Tăng do mua Công ty con | - | - | - | - | 27.294.480.524 | 27.294.480.524 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 13.624.047.714 | (3.563.546.473) | 10.060.501.241 |
| Chuyển quỹ | - | (5.631.775.383) | - | 5.631.775.383 | - | - |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 3.999.880.000 | - | - | (3.999.880.000) | - | - |
| Số dư đầu năm nay | 143.999.880.000 | - | (181.990.456) | 60.633.883.485 | 23.730.934.051 | 228.182.707.080 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 73.141.070.582 | 552.495.585 | 73.693.566.167 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (l) | 39.998.350.000 | - | - | (39.998.350.000) | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 183.998.230.000 | - | (181.990.456) | 93.776.604.067 | 24.283.429.636 | 301.876.273.247 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 43/2023/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2023, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:27.7778 vốn điều lệ, từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2022. Công ty hoàn thành chia cổ tức bằng cổ phiếu tại ngày 25 tháng 01 năm 2024.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 25 tháng 01 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 183.998.230.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 143.999.880.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|--------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | 46.000.000.000 | 25,00 | 36.000.000.000 | 25,00 |
| Công ty TNHH Soybean | 34.385.000.000 | 18,69 | 26.910.000.000 | 18,69 |
| Trịnh Ngọc Kim Thi | 34.247.200.000 | 18,61 | 12.060.000.000 | 8,38 |
| Công ty TNHH Baby Corn | - | - | 13.993.200.000 | 9,72 |
| Công ty TNHH Passion Fruit | 14.625.700.000 | 7,95 | 11.446.200.000 | 7,95 |
| Các cổ đông khác | 54.740.330.000 | 29,75 | 43.590.480.000 | 30,27 |
| | 183.998.230.000 | 100,00 | 143.999.880.000 | 100,00 |

| Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.399.823 | 14.399.988 |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.399.823 | 14.399.988 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.399.823 | 14.399.988 |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.399.823 | 14.399.988 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 213.765,39 | 94.150,51 |
| Rúp Nga (RUP) | 30.230,00 | 30.890,00 |
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 5.158,00 | 5.158,00 |
| Đô la Úc (AUD) | 547,93 | 368,98 |

Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, công ty con của Công ty đang nhận giữ hộ tài sản của Công ty TNHH Saikopack Việt Nam bao gồm 01 căn tổ hợp 14 đầu – nhãn hiệu Yamato – Japan với mã hiệu model ADW-O-0614S và 01 máy đóng gói dạng xoay – nhãn hiệu Solpac – Korea mã hiệu model SP-8S-235.

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và tất cả các hoạt động diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận: Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động cả trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Đơn vị: VND

NĂM NAY

| Chỉ tiêu | Trong nước | Nước ngoài |
|---|-----------------|-------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 233.013.108.320 | 1.171.753.072.059 |
| 2. Tài sản bộ phận | 392.263.346.604 | - |
| 3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 37.939.503.701 | - |

NĂM TRƯỚC

| Chỉ tiêu | Trong nước | Nước ngoài |
|---|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 198.043.018.523 | 558.356.493.921 |
| 2. Tài sản bộ phận | 394.011.557.013 | - |
| 3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 314.388.180.656 | - |

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.404.814.766.800 | 757.555.679.262 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.332.521.422.326 | 652.202.458.069 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 57.360.663.624 | 99.912.605.060 |
| Doanh thu khác | 14.932.680.850 | 5.440.616.133 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (48.586.421) | (1.156.166.818) |
| Chiết khấu thương mại | - | (11.238.075) |
| Hàng bán bị trả lại | (48.586.421) | (1.144.928.748) |
| | <u>1.404.766.180.379</u> | <u>756.399.512.444</u> |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37) | - | 690.621.122 |

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.009.677.053.135 | 507.769.204.209 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 37.326.325.939 | 91.716.730.209 |
| Giá vốn khác | 10.179.932.473 | 4.055.570.259 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.194.035.953 | (1.999.644.029) |
| | <u>1.060.377.347.500</u> | <u>601.541.860.648</u> |

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 837.829.082.322 | 421.059.544.435 |
| Chi phí nhân công | 179.320.989.523 | 110.360.476.310 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ | 47.735.265.101 | 34.257.267.552 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 165.606.465.244 | 86.519.639.543 |
| Chi phí khác bằng tiền | 87.475.702.147 | 39.978.019.170 |
| | 1.317.967.504.337 | 692.174.947.010 |

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 15.509.851.217 | 9.460.518.130 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.630.451.937 | 2.686.718.783 |
| Khác | - | 2.887.498 |
| | 19.140.303.154 | 12.150.124.411 |

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi vay | 38.306.045.541 | 29.485.901.123 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 15.075.775.011 | 10.718.673.946 |
| Lãi nợ thuê tài chính | 1.155.016.723 | 1.066.325.014 |
| | 54.536.837.275 | 41.270.900.083 |

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí cước tàu, xếp dỡ | 46.402.538.939 | 17.173.140.983 |
| Chi phí nhân công | 9.791.591.239 | 6.457.516.363 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.134.116.830 | 3.202.564.236 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 50.833.672.672 | 30.423.515.009 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 16.283.007.965 | 7.014.921.294 |
| | 126.444.927.645 | 64.271.657.885 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 55.805.232.689 | 40.968.180.389 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.417.865.667 | 2.648.210.969 |
| Chi phí lợi thế thương mại phân bổ | 781.025.052 | 455.597.943 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 811.792.850 | 547.664.130 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.551.451.538 | 5.219.235.273 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 17.179.386.624 | 9.897.727.089 |
| | 95.546.754.420 | 59.736.615.793 |

34. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 720.869.589 | 7.731.688.340 |
| Tiền hỗ trợ các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Lâm Đồng | - | 2.000.000.000 |
| Các khoản khác | 154.075.478 | 544.069.465 |
| | 874.945.067 | 10.275.757.805 |
| Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37) | - | 2.688.096.230 |

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện hành được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành | 14.398.366.802 | 3.595.896.116 |
| (Thu nhập) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (488.003.601) | (1.965.353.360) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 13.910.363.201 | 1.630.542.756 |

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ | 73.141.070.582 | 13.624.047.714 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 18.399.823 | 12.329.667 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.975 | 1.105 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính 2024 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ thay đổi.

Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện (trừ việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng) tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn vốn. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định lại trên cơ sở trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, cụ thể lại như sau:

| | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
|--|----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.624.047.714 | 13.624.047.714 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 9.649.303 | 12.329.667 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.412 | 1.105 |

37. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--------------------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Baby Corn | Cổ đông lớn |
| Ông Bùi Ngọc Duy | Nhân sự chủ chốt |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|----------------|------------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | - | 690.621.122 |
| | - | 690.621.122 |
| Vay | | |
| Công ty TNHH Baby Corn | - | 26.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | - | 20.000.000.000 |
| | - | 46.400.000.000 |
| Trả gốc vay | | |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | - | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH Baby Corn | - | 26.400.000.000 |
| | - | 56.400.000.000 |
| Lãi đi vay | | |
| Công ty Cổ phần Ylang Holdings | - | 1.355.990.137 |
| Công ty TNHH Baby Corn | - | 1.184.745.206 |
| | - | 2.540.735.343 |
| Thu nhập khác | | |
| Ông Bùi Ngọc Duy | - | 2.688.096.230 |
| | - | 2.688.096.230 |

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Ông Bùi Ngọc Duy | - | 2.688.096.230 |
| | - | 2.688.096.230 |

Thu nhập ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Thù lao Hội đồng Quản trị (i) | 237.846.154 | 228.307.692 |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii) | 5.336.279.162 | 4.942.043.095 |
| Thù lao Ban kiểm soát (iii) | 120.000.000 | 120.000.000 |
| | 5.694.125.316 | 5.290.350.787 |

- (i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

| | | Năm nay | Năm trước |
|------------------------|----------------|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Thù lao | Chức vụ | 237.846.154 | 228.307.692 |
| Đinh Hùng Dũng | Chủ tịch | 60.000.000 | 55.500.000 |
| Nguyễn Thế An | Chủ tịch | - | 28.807.692 |
| Bùi Ngọc Duy | Thành viên | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Nguyễn Hoàng Minh | Thành viên | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Nguyễn Đắc Quỳnh Trang | Thành viên | 14.153.846 | 48.000.000 |
| Nguyễn Ngọc Bảo | Thành viên | 33.846.154 | - |
| Trương Văn Nhân | Thành viên | 33.846.154 | - |

- (ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

| | | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác | | 5.336.279.162 | 4.942.043.095 |
| Nguyễn Hoàng Minh | Tổng Giám đốc | 1.707.643.328 | 1.369.945.921 |
| Võ Hồng Kim | Phó Tổng Giám đốc | - | 111.086.618 |
| Võ Thị Hoàng Quân | Phó Tổng Giám đốc | - | 172.458.804 |
| Nguyễn Thế An | Tổng Giám đốc | - | 312.230.680 |
| Bùi Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 1.239.599.756 | 813.038.238 |
| Nguyễn Huy Cường | Phó Tổng Giám đốc | 1.245.339.756 | 1.009.370.662 |
| Đặng Hoàng Lục Uyển | Phó Tổng Giám đốc | 296.691.982 | - |
| Bùi Ngọc Duy | Tổng Giám đốc Công ty con | - | 482.700.000 |
| Trần Thụy Tố Trinh | Kế toán trưởng | 847.004.340 | 671.212.172 |

- (iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

| | | Năm nay | Năm trước |
|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Ban kiểm soát | | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Hoàng Ngân Hà | Trưởng Ban Kiểm soát | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Trần Văn Hợp | Thành viên | 36.000.000 | 25.680.000 |
| Phạm Thanh Quang | Thành viên | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Nguyễn Thanh Phong | Thành viên | - | 10.320.000 |

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã bảo lãnh hạn mức tín dụng của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – công ty con của Công ty tại Ngân hàng Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Tiên Phong lần lượt là 90 tỷ VND, 20 tỷ VND và 60 tỷ VND.

Số dư theo Hợp đồng cấp tín dụng của B'Laofood được Công ty bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Tiên Phong lần lượt là 59.995.970.971 VND, 13.406.540.034 VND và 74.137.618.122 VND.

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt cho đầu tư máy móc, thiết bị và đầu tư xây dựng là 52.898.961.077 VND. Trong đó, giá trị đã đầu tư là 34.622.412.276 VND và tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua sắm máy móc, thiết bị cho Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 18.276.548.801 VND.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 19.083.839.985 VND (2023: 17.978.011.375 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ESOP với số lượng 240.000 cổ phiếu, tương ứng 1,3043603735% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành, theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2025/NQ-HDQT ngày 24 tháng 01 năm 2025.



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 022912 Quyển số 4 - SCT/BS

Ngày: 26-12-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Thị Huệ

Deloitte.

BẢN SAO



SỞ CH T H

